

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

HOÀNG HẠNH NGUYỄN

**NHỮNG KHÍA CẠNH PHÁP LÝ
CỦA THỰC TẾ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG
ĐĂNG KÝ KẾT HÔN Ở VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2010

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

HOÀNG HẠNH NGUYỄN

**NHỮNG KHÍA CẠNH PHÁP LÝ
CỦA THỰC TẾ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG
ĐĂNG KÝ KẾT HÔN Ở VIỆT NAM**

***Chuyên ngành* : Luật dân sự**

***Mã số* : 60 38 30**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

***Người hướng dẫn khoa học:* TS. Nguyễn Văn Cừ**

HÀ NỘI - 2011

MỤC LỤC

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các bảng</i>	
MỞ ĐẦU	1
<i>Chương 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾT HÔN, ĐĂNG KÝ KẾT HÔN</i>	6
1.1. Khái niệm kết hôn và vai trò, ý nghĩa của kết hôn, đăng ký kết hôn	6
1.1.1. Khái niệm kết hôn	6
1.1.2. Vai trò, ý nghĩa của kết hôn, đăng ký kết hôn	10
1.2. Giá trị pháp lý của giấy chứng nhận kết hôn	11
1.2.1. Giấy chứng nhận kết hôn làm phát sinh quan hệ vợ chồng giữa người nam và người nữ	12
1.2.2. Giấy chứng nhận kết hôn làm phát sinh quyền sở hữu của vợ chồng đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất	13
1.2.3. Giấy chứng nhận kết hôn làm phát sinh quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng	14
1.2.4. Giấy chứng nhận kết hôn làm phát sinh quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng	16
1.2.5. Giấy chứng nhận kết hôn nhằm xác định quan hệ cha mẹ và con, bảo vệ quyền lợi chính đáng của cha mẹ và con	18
1.3. Điều kiện để việc kết hôn hợp pháp	19
1.3.1. Điều kiện về nội dung	20

1.3.1.1.	Phải đủ tuổi kết hôn	20
1.3.1.2.	Phải có sự tự nguyện của hai bên nam nữ khi kết hôn	21
1.3.1.3.	Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn	25
1.3.2.	Điều kiện về hình thức	29
	Chương 2: ĐIỀU CHỈNH BẰNG PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI VIỆC NAM NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN	33
2.1.	Khái quát chung về nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam	33
2.1.1.	Khái niệm về nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam	33
2.1.2.	Đặc điểm của trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam	34
2.2.	Một số quan điểm về vấn đề nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn hiện nay	37
2.2.1.	Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không bị coi là trái pháp luật	38
2.2.2.	Nam nữ chung sống như vợ chồng bị coi là trái pháp luật	45
2.2.2.1.	Trường hợp một bên hoặc cả hai bên nam nữ chưa đến tuổi kết hôn	45
2.2.2.2.	Trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà một bên hoặc cả hai bên đang có vợ hoặc có chồng	47
2.3.	Điều chỉnh bằng pháp luật đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	50
2.3.1.	Điều chỉnh bằng pháp luật đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực	50
2.3.2.	Điều chỉnh bằng pháp luật đối với việc nam nữ chung sống	56

như vợ chồng không đăng ký kết hôn từ khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực

Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP NAM NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	65
3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp liên quan đến các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	65
3.1.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc xác định thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng	65
3.1.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về tài sản	72
3.2. Một số kiến nghị nhằm hạn chế trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	80
3.2.1. Xu hướng của việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	80
3.2.1.1. Yếu tố kinh tế- xã hội	81
3.2.1.2. Yếu tố văn hóa, phong tục tập quán	83
3.2.2. Một số kiến nghị nhằm hạn chế việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn	84
3.2.2.1. Về mặt pháp luật	84
3.2.2.2. Một số kiến nghị khác	90
KẾT LUẬN	92
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	94

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
3.1	Số liệu các vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, chia tài sản chung	79
3.2	Số liệu các vụ án hôn nhân và gia đình về tranh chấp chia tài sản chung giải quyết tại cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm	80

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Tình trạng nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một hiện tượng xã hội đã và đang tồn tại trong xã hội Việt Nam. Nguyên nhân của tình trạng này có thể là do hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, do ý thức pháp luật của người dân còn thấp, hay vì điều kiện địa lý ở các vùng núi hải đảo đường sá xa xôi... Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 ra đời đã không thừa nhận việc nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001. Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Nam nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng"* [21]. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn rất nhiều trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn từ trước ngày 01/01/2001. Giải quyết những vấn đề liên quan đến việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tồn tại trước thời điểm này là hết sức cần thiết. Với tinh thần đó, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 đã có những hướng dẫn cụ thể việc giải quyết về mặt pháp luật đối với những trường hợp vi phạm việc đăng ký kết hôn từ trước ngày 01/01/2001...

Mặc dù đã có nhiều văn bản hướng dẫn như đã nói ở trên nhưng việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn vẫn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Việc xác định thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng và cách xác định tài sản chung trong trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn còn có nhiều

quan điểm và cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau, không chỉ đối với những người công tác trong các cơ quan thi hành pháp luật mà còn cả ở đội ngũ Thẩm phán trực tiếp tham gia giải quyết án hôn nhân và gia đình. Vì vậy, nghiên cứu các trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn và hậu quả pháp lý của tình trạng này nhằm nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân trong việc xác lập quan hệ hôn nhân. Đặc biệt, nghiên cứu các quy định của pháp luật đối với các trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn còn nhằm nâng cao hiệu quả công tác xét xử của Tòa án nhân dân đối với các tranh chấp hôn nhân và gia đình nói chung và tranh chấp liên quan đến việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn nói riêng là vô cùng cần thiết.

Từ những lý do trên, tác giả đã lựa chọn đề tài "***Những khía cạnh pháp lý của thực tế chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam***" làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đã, đang và sẽ luôn luôn tồn tại trong xã hội của chúng ta. Nhằm hạn chế và giải quyết hậu quả của thực trạng này, pháp luật đã có nhiều quy định liên quan đến việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn để cho người dân có sự lựa chọn đúng đắn trong suy nghĩ và hành vi của mình, đồng thời giúp cho các cơ quan thi hành pháp luật áp dụng đúng và thống nhất pháp luật. Thời gian qua, đã có một số công trình khoa học nghiên cứu về vấn đề nam nữ chung sống như chồng không đăng ký kết hôn như đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường về "*Giải quyết vấn đề hôn nhân thực tế theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*" do TS. Nguyễn Văn Cừ - Trưởng bộ môn Luật Hôn nhân và gia đình Trường Đại học Luật Hà Nội làm chủ biên; một số khóa luận tốt nghiệp đại học của sinh viên...Ngoài ra còn có một số bài viết trên các tạp chí chuyên ngành với nội dung liên quan đến vấn đề chung sống như vợ

chồng không đăng ký kết hôn, đó là: bài viết "*Vấn đề hôn nhân thực tế theo Luật Hôn nhân gia đình Việt Nam*", của tác giả TS. Nguyễn Văn Cừ, Tạp chí Luật học, số 5/2000; "*Về sự điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng*", của tác giả Thái Trung Kiên, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 1/2005; "*Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quan hệ hôn nhân không đăng ký kết hôn*", của tác giả Nguyễn Huy Du, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 19/2009; "*Tình trạng hôn nhân thực tế ở khu vực biên giới Việt Lào và một số giải pháp giải quyết*", của tác giả Nguyễn Văn Thắng, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 2/2010;... Tuy nhiên, mỗi công trình nghiên cứu đã nhìn nhận, giải quyết vấn đề này ở một góc độ khác nhau và cho đến nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu chuyên sâu và riêng biệt về vấn đề chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn dưới góc độ thực tiễn áp dụng pháp luật. Nhận diện được vấn đề này, luận văn đề cập đến việc nghiên cứu chủ yếu về những khó khăn vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, đồng thời đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật cũng như hạn chế thực trạng này.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

Dựa trên cơ sở kế thừa những thành tựu nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố, luận văn xác định đối tượng và phạm vi nghiên cứu cụ thể như sau:

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là:

- Nghiên cứu hệ thống các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề kết hôn, đăng ký kết hôn và vấn đề chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

- Nghiên cứu hệ thống các quy định của pháp luật thực định về kết hôn, đăng ký kết hôn và vấn đề chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

- Nghiên cứu thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật trong việc giải quyết vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Phạm vi nghiên cứu của luận văn là:

Trong khuôn khổ một luận văn thạc sĩ luật học, tác giả tập trung vào việc giải quyết nhiều vấn đề khác nhau liên quan đến việc nam nữ chung sống với nhau đó là việc kết hôn và đăng ký kết hôn hay là việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, trong đó tập trung nghiên cứu một số vấn đề cơ bản nhất về sự điều chỉnh của pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật đối với các trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam, đồng thời đưa ra một số kiến nghị nhằm hạn chế thực trạng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

- Nhận diện và hệ thống hóa những vấn đề lý luận về kết hôn, thông qua đó thấy được vai trò quan trọng của việc đăng ký kết hôn.

- Phân tích những quy định của pháp luật điều chỉnh việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam cùng với việc nêu lên thực trạng giải quyết tranh chấp liên quan đến việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam.

- Kiến nghị một số giải pháp nhằm hạn chế việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

5. Phương pháp nghiên cứu

Khi tiếp cận vấn đề nghiên cứu, luận văn dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình đổi mới, xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa và vấn đề cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Phương pháp nghiên cứu của luận văn là đi từ lý luận đến thực tiễn, dùng thực tiễn kiểm chứng lý luận. Các phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành như phương pháp lịch sử, phân tích, so sánh, chứng minh, tổng hợp và phương pháp thống kê cũng được sử dụng để hoàn thành luận văn.

6. Ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài

Ngoài ý nghĩa là một công trình nghiên cứu riêng của bản thân về thực trạng nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn để hoàn thành chương trình học tập và báo cáo tốt nghiệp lớp Cao học Luật dân sự khóa XIV của Khoa Luật- Đại học Quốc gia Hà Nội, việc nghiên cứu đề tài còn có ý nghĩa đi sâu phân tích các quan điểm về chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam và một số nước trên thế giới, tiếp theo đó là phân tích các quy định của pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật đối với những trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam, để từ đó đưa ra những đề xuất, kiến nghị nhằm mục đích xây dựng và hoàn thiện pháp luật điều chỉnh về vấn đề này.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài Lời mở đầu, mục lục, danh mục tài liệu tham khảo, kết luận; Luận văn được bố cục làm ba chương:

Chương 1: Lý luận chung về kết hôn, đăng ký kết hôn.

Chương 2: Điều chỉnh bằng pháp luật đối với việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Chương 3: Thực tiễn áp dụng pháp luật và một số kiến nghị đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam hiện nay.

Chương 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾT HÔN, ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

1.1. Khái niệm kết hôn và vai trò, ý nghĩa của kết hôn, đăng ký kết hôn

1.1.1. Khái niệm kết hôn

Trong xã hội có giai cấp, quan hệ hôn nhân được biểu hiện là một quan hệ xã hội, thực chất của nó là việc xác lập quan hệ vợ chồng, hôn nhân là sự liên kết đặc biệt giữa một người đàn ông và một người đàn bà, sự liên kết đó phải được Nhà nước thừa nhận bằng một sự phê chuẩn dưới hình thức pháp lý đó là đăng ký kết hôn.

Như vậy, đăng ký kết hôn đã làm xác lập quan hệ hôn nhân và là cơ sở để xây dựng gia đình. Trong xã hội có giai cấp, quan hệ hôn nhân bị chi phối bởi ý chí của giai cấp thống trị, trong mỗi chế độ xã hội khác nhau giai cấp thống trị đều thông qua Nhà nước bằng pháp luật tác động vào các quan hệ hôn nhân và gia đình, nhằm làm cho những quan hệ đó tồn tại phù hợp với lợi ích của Nhà nước.

Chế độ hôn nhân và gia đình trong xã hội tư sản đó là thứ hôn nhân có tính toán, trong đó không chỉ người đàn bà mà cả người đàn ông cũng bị đem ra đánh giá, không phải theo phẩm cách cá nhân mà qua tài sản của người ấy. Giai cấp tư sản đã xé toang bức màn tình cảm phủ lên những quan hệ gia đình và biến những quan hệ ấy thành chỉ là những quan hệ tiền nong đơn thuần thôi, nó không để lại giữa người và người mối quan hệ nào khác ngoài món nợ lạnh lùng và lợi, trả tiền ngay không tình nghĩa. Điều đó đã lý giải vì sao lý luận tư sản, pháp luật tư sản xem hôn nhân chỉ là một hợp đồng dân sự với những hậu quả tài sản của nó.

Trong xã hội tư sản, những quan hệ tài sản trong gia đình một bộ phận hợp thành những quan hệ hôn nhân và gia đình tư sản chỉ là một dạng của

những quan hệ tài sản, phát sinh trên cơ sở của nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Nó hình thành, phát triển dưới ảnh hưởng trực tiếp của những quan hệ ấy.

Một số Nhà nước tư sản còn quy định nguồn gốc giai cấp, dân tộc, chủng tộc là một trong những điều kiện kết hôn quan trọng.

Khác với pháp luật tư sản, pháp luật Nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung và pháp luật Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng quy định việc kết hôn có lý có tình, phù hợp với đạo đức xã hội chủ nghĩa và phù hợp với nguyện vọng của quần chúng nhân dân lao động. Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, do việc xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, những quan hệ hôn nhân và gia đình không còn giống một chút nào với những quan hệ gia đình tư sản. Điều đó thể hiện trước hết ở ý nghĩa và vai trò của tài sản trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Trong quan hệ hôn nhân và gia đình xã hội chủ nghĩa vấn đề tài sản không có ý nghĩa quyết định, nó không phải là bản chất của những quan hệ ấy mà dưới chủ nghĩa xã hội trong quan hệ hôn nhân và gia đình thì những quan hệ nhân thân có ý nghĩa quyết định.

Mặt khác, dưới chủ nghĩa xã hội quan hệ gia đình bắt nguồn từ những tình cảm riêng tư gắn bó giữa những người trong gia đình với nhau trên cơ sở huyết thống hay tình yêu giữa nam và nữ cho nên nghĩa vụ tài sản không có dạng sòng phẳng, không mang tính chất đền bù ngang giá, chẳng hạn như: Trong việc cha mẹ nuôi dưỡng giáo dục các con, hay các con nuôi dưỡng cha mẹ về số lượng, về giá trị, về thời gian, số lần không thể tính được là bao nhiêu.

Sở dĩ như vậy nên Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt"* [21].

Tại phần giải nghĩa một số danh từ trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có ghi "*Kết hôn là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn*" [21, Điều 8].

Đồng thời, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng đã quy định:

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này.

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn [21].

Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta quy định việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp hai người kết hôn cùng là công dân Việt Nam kết hôn tại Việt Nam thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc kết hôn là ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ. Trong trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài mà việc kết hôn tiến hành ở Việt Nam thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của công dân Việt Nam đăng ký việc kết hôn. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài. Khi yêu cầu đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải cùng có mặt tại cơ quan đăng ký kết hôn, nộp tờ khai đăng ký kết hôn và những giấy tờ cần thiết khác. Trong trường hợp có lý do chính đáng, một trong hai bên không thể đến nộp hồ sơ đăng ký kết hôn thì có thể gửi cho cơ quan đăng ký kết hôn đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt, trong đơn phải

nêu rõ lý do vắng mặt và phải có xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã nơi người vắng mặt cư trú.

Kết hôn làm phát sinh quan hệ pháp Luật Hôn nhân và gia đình, hai bên nam nữ khi xác lập quan hệ vợ chồng thông qua việc kết hôn phải thể hiện được các yếu tố sau:

1- Phải thể hiện ý chí hai bên nam nữ mong muốn kết hôn với nhau khi đảm bảo đầy đủ các điều kiện kết hôn theo Luật định.

Hai bên nam nữ khi kết hôn đều phải tỏ rõ ý chí của mình là mong muốn được xác lập quan hệ vợ chồng. Sự ưng thuận này của hai bên phải phù hợp với nội dung, mục đích của mối quan hệ và mong muốn gắn bó với nhau trong quan hệ vợ chồng suốt đời, đảm bảo xây dựng gia đình thực sự dân chủ, hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Hai bên nam nữ thể hiện rằng họ hoàn toàn đồng ý và mong muốn được kết hôn, sự thể hiện đó phải hoàn toàn phù hợp với tâm tư nguyện vọng của hai người.

2- Phải được Nhà nước thừa nhận.

Nhà nước công nhận hôn nhân khi việc kết hôn tuân thủ các điều kiện kết hôn do Luật Hôn nhân và gia đình quy định. Điều 64 Hiến pháp năm 1992 quy định "*Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình*" nhưng hôn nhân đó phải là hợp pháp và được Nhà nước thừa nhận.

Để việc kết hôn phù hợp với các quy định của pháp luật, cơ quan đăng ký kết hôn sau khi nhận hồ sơ đăng ký kết hôn của hai bên kết hôn phải tiến hành điều tra, xác minh về những vấn đề mà các bên nam nữ đã khai. Nếu những điều mà các bên nam nữ khai là đúng sự thực và phù hợp với các điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn tiến hành đăng ký việc kết hôn cho họ theo đúng nghi thức do pháp luật quy định. Khi việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan đăng ký kết hôn và ghi vào sổ kết hôn thì giữa các bên nam nữ phát sinh quan hệ hôn nhân. Như vậy, đăng ký kết hôn là sự kiện pháp lý làm

phát sinh quan hệ hôn nhân. Điều đó có nghĩa là giữa các bên nam nữ phát sinh các quyền và nghĩa vụ vợ chồng theo Luật định.

Việc Nhà nước công nhận hôn nhân của đôi nam nữ thông qua việc đăng ký kết hôn, kết hôn là cơ sở pháp lý ghi nhận rằng đôi bên nam nữ đã phát sinh các quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Sự kiện này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chủ thể của quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con và xác định rõ thời điểm làm phát sinh các quan hệ đó.

1.1.2. Vai trò, ý nghĩa của kết hôn, đăng ký kết hôn

Hôn nhân và gia đình là những hiện tượng xã hội phát sinh trong đời sống của con người, phản ánh những nhu cầu mang tính tự nhiên của con người. Do gia đình là một thiết chế của xã hội nên việc thực hiện các quan hệ hôn nhân và gia đình như thế nào không chỉ liên quan đến quyền lợi của các cá nhân, mà còn ảnh hưởng đến lợi ích của xã hội. Xuất phát từ yêu cầu quản lý xã hội trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, để bảo vệ quyền lợi của các cá nhân, lợi ích của gia đình và xã hội, Nhà nước cần tạo ra cơ chế kiểm soát quá trình xác lập, thực hiện các quan hệ hôn nhân và gia đình. Một trong những nội dung của sự kiểm soát đó là thực hiện việc đăng ký kết hôn. Nghĩa là, nam và nữ "lấy nhau" thành vợ, thành chồng phải tuân theo những nghi thức, thủ tục mà Nhà nước đã quy định. Thông qua đó, Nhà nước kiểm soát được việc kết hôn, đảm bảo cho quyền tự do kết hôn diễn ra phù hợp với trật tự chung. Chỉ khi nào nam nữ đăng ký kết hôn và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn công nhận theo quy định của pháp luật thì họ mới được coi là vợ chồng của nhau, khi đó quan hệ của họ được Nhà nước thừa nhận và bảo vệ.

Đăng ký kết hôn là một trong những nội dung chủ yếu của công tác đăng ký hộ tịch. Thông qua việc tiến hành đăng ký kết hôn, Nhà nước có thể kiểm soát việc tuân theo pháp luật của nam nữ trong việc kết hôn, đồng thời ngăn chặn những hiện tượng kết hôn vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật như tảo hôn, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một

chồng... Đăng ký kết hôn còn là biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho đôi bên nam nữ. Giấy chứng nhận kết hôn là chứng cứ pháp lý thể hiện sự thừa nhận của Nhà nước về việc tồn tại quan hệ vợ chồng. Đây cũng là cơ sở để Nhà nước giải quyết tranh chấp, bảo vệ quyền lợi của các bên khi có mâu thuẫn xảy ra. Đăng ký kết hôn còn có ý nghĩa quan trọng thể hiện sự tiến bộ của xã hội, đồng thời góp phần bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ tư tưởng lạc hậu còn tồn tại. Mọi nghi thức kết hôn khác như tổ chức lễ cưới tại gia đình hoặc kết hôn theo nghi thức tôn giáo được tiến hành tại nhà thờ mà không có giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thì không được công nhận là hợp pháp.

1.2. Giá trị pháp lý của giấy chứng nhận kết hôn

Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 57 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức do pháp luật quy định; mọi nghi thức kết hôn không tuân theo các quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn đều không có giá trị pháp lý; vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn. Như vậy đăng ký kết hôn là nghi thức kết hôn duy nhất làm phát sinh quan hệ hôn nhân. Muốn trở thành vợ chồng, nam nữ phải xin đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn. Chỉ khi nào cơ quan đăng ký kết hôn đăng ký việc kết hôn cho họ, ghi vào sổ kết hôn và trao giấy chứng nhận kết hôn thì giữa họ mới phát sinh quan hệ vợ chồng.

Như vậy, giấy chứng nhận kết hôn là chứng cứ viết xác nhận giữa hai bên nam nữ đã phát sinh và tồn tại quan hệ vợ chồng hợp pháp, quan hệ này được nhà nước bảo hộ những quyền và nghĩa vụ về nhân thân giữa vợ và chồng mang yếu tố tình cảm gắn liền với bản thân vợ chồng mà không thể chuyển giao cho người khác được. Giá trị pháp lý của giấy chứng nhận kết hôn được thể hiện trên những nội dung sau đây.

1.2.1. Giấy chứng nhận kết hôn làm phát sinh quan hệ vợ chồng giữa người nam và người nữ

Sự kiện kết hôn đã làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng. Nội dung của quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng bao gồm các nghĩa vụ và quyền về nhân thân và các nghĩa vụ và quyền về tài sản, trong đó nghĩa vụ và quyền về nhân thân là nội dung chủ yếu trong quan hệ vợ chồng và quyết định tính chất, nội dung các nghĩa vụ và quyền về tài sản giữa vợ chồng. Các nghĩa vụ và quyền này được Nhà nước thừa nhận và bảo hộ.

Nghĩa vụ và quyền của vợ chồng được pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định xuất phát từ những quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được ghi nhận trong hiến pháp- đạo luật cơ bản của Nhà nước ta. Với tư cách là công dân, vợ chồng có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đó. Bên cạnh đó, vợ chồng còn có các quyền và nghĩa vụ với nhau, với gia đình và xã hội.

Nghĩa vụ và quyền của vợ chồng bao gồm nghĩa vụ và quyền về nhân thân và nghĩa vụ và quyền về tài sản. Thực hiện những quyền và nghĩa vụ đó là nhằm bảo đảm thỏa mãn những nhu cầu tình cảm và vật chất trong đời sống vợ chồng, bảo đảm lợi ích chung của gia đình và xã hội. Nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng mang yếu tố tình cảm, là lợi ích tinh thần giữa vợ và chồng, gắn liền với bản thân vợ chồng trong suốt thời kỳ hôn nhân. Những nghĩa vụ và quyền này xuất phát từ chuẩn mực đạo đức, cách ứng xử mang tính tự nhiên và truyền thống giữa vợ và chồng. Như vậy, các nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng vốn đã nảy sinh từ trước, được coi như nghĩa vụ về đạo đức và sau này được pháp luật quy định nên trở thành nghĩa vụ pháp lý. Nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng gắn liền với nhân thân của vợ chồng mà không thể chuyển giao cho người khác. Chỉ với tư cách là vợ chồng của nhau thì họ mới có các quyền và nghĩa vụ đó mà thôi.

Nội dung của nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa vợ và chồng là những lợi ích tinh thần, tình cảm, không mang nội kinh tế và cũng không phụ thuộc

vào yếu tố tài sản. Các nghĩa vụ và quyền đó còn bao gồm cả tình yêu, sự hòa thuận, sự tôn trọng lẫn nhau, việc xử sự trong gia đình, quan hệ đối với cha mẹ, các con và những thành viên trong gia đình. Việc thực hiện các nghĩa vụ và quyền về nhân thân giữa vợ và chồng nhằm bảo đảm thỏa mãn nhu cầu tình cảm trong đời sống vợ chồng. Vì vậy, khi điều chỉnh những quan hệ đó phải kết hợp giữa các quy định của pháp luật với những quy tắc đạo đức và lễ sống trong xã hội.

Trong quan hệ vợ chồng, bên cạnh các quyền và nghĩa vụ về nhân thân còn có các quyền và nghĩa vụ về tài sản. Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ chồng đóng vai trò quan trọng trong đời sống gia đình, mang những nét đặc trưng gắn liền với nhân thân của vợ chồng. Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng bao gồm quyền sở hữu tài sản, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng và quyền thừa kế tài sản. Quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng là cơ sở kinh tế đảm bảo cho gia đình thực hiện tốt các chức năng xã hội. Các quyền và nghĩa vụ đó còn nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất của vợ chồng, bảo đảm cho vợ chồng thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ về nhân thân với nhau và thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ đối với con cái và với các thành viên trong gia đình.

1.2.2. Giấy chứng nhận kết hôn làm phát sinh quyền sở hữu của vợ chồng đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất

Theo quy định tại Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, tài sản chung của vợ chồng là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu không được xác định đối với tài sản chung. Xuất phát từ tính chất của quan hệ hôn nhân của vợ chồng là cùng chung ý chí, cùng chung công sức trong việc tạo lập nên khối tài sản nhằm xây dựng gia đình, bảo đảm cho gia đình thực hiện tốt các chức năng xã hội của nó như: phát triển kinh tế gia đình vững mạnh, tạo điều

kiện tốt cho việc nuôi dạy con cái, vì vậy, pháp luật quy định tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng chỉ căn cứ vào nguồn gốc, thời điểm phát sinh tài sản mà không căn cứ vào công sức đóng góp của mỗi người vào việc tạo dựng và phát triển khối tài sản đó. Có thể do điều kiện sức khỏe, đặc điểm công việc và nghề nghiệp nên sự đóng góp công sức của vợ chồng vào việc xây dựng khối tài sản chung không ngang bằng nhau, nhưng quyền sở hữu của họ đối với tài sản chung vẫn ngang bằng nhau. Tài sản chung của vợ chồng không nhất thiết phải do công sức của cả hai vợ chồng trực tiếp tạo ra, có thể chỉ do vợ hoặc chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân.

Như vậy, vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ bình đẳng với nhau trong việc xây dựng, phát triển và duy trì khối tài sản, đồng thời họ cũng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất. Quyền bình đẳng của vợ chồng đối với khối tài sản chung thể hiện trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư, kinh doanh phải được vợ chồng bàn bạc, thỏa thuận (Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000). Trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung, pháp luật quy định phải có sự bàn bạc, thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp vợ, chồng ủy quyền cho nhau thì người được ủy quyền có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung trong phạm vi được ủy quyền. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản có chữ ký của cả vợ và chồng (Khoản 3 Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000).

1.2.3. Giấy chứng nhận kết hôn làm phát sinh quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng

Quyền thừa kế tài sản của nhau giữa vợ và chồng đã được quy định tại Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo quy định của pháp luật về thừa kế thì vợ, chồng có quyền

thừa kế tài sản của nhau theo di chúc hoặc theo pháp luật. Nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật thì người vợ, chồng còn sống thuộc hàng thừa kế thứ nhất cùng với cha, mẹ, con của người chồng, vợ đã chết.

Quyền thừa kế của vợ, chồng còn được bảo vệ bằng pháp luật trong trường hợp người vợ hoặc chồng chết trước có di chúc truất quyền thừa kế của người chồng hoặc vợ còn sống, đó là: người vợ hoặc chồng còn sống được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được chồng, vợ lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi vợ, chồng từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 642 hoặc là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 643 của Bộ luật dân sự (Theo quy định tại Điều 669 Bộ luật Dân sự năm 2005).

Trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung, đang xin ly hôn, đã kết hôn với người khác, pháp luật cũng có quy định cụ thể việc thừa kế của vợ chồng, đó là: Trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản; trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản; người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản. (Điều 680)

Bên cạnh việc khẳng định vợ, chồng có quyền được thừa kế tài sản của nhau, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 còn quy định quyền quản lý tài sản chung của vợ chồng khi một bên chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết. Khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của chồng, vợ, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người

khác quản lý di sản (khoản 2 Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000). Như vậy, khi vợ hoặc chồng chết mà không có di chúc chỉ định người khác quản lý di sản thừa kế hoặc những người thừa kế không thỏa thuận cử người khác quản lý di sản thì người chồng hoặc người vợ còn sống sẽ quản lý toàn bộ tài sản chung của vợ chồng.

Hiện nay, nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của người vợ, chồng còn sống và gia đình, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định vấn đề hạn chế quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của những người được thừa kế di sản của người chồng, vợ đã chết. Cụ thể:

Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định; nếu hết thời hạn do Tòa án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án cho chia di sản thừa kế [21, Điều 31].

Đây là một trong những quy định mới của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

1.2.4. Giấy chứng nhận kết hôn làm phát sinh quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng

Cấp dưỡng giữa vợ và chồng là việc vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người kia khi vợ, chồng không cùng chung sống mà gặp khó khăn, túng thiếu do không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Như vậy, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng chỉ được đặt ra khi họ không cùng chung sống mà một trong hai bên do mất khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Thông thường, vì lý do nào đó mà vợ chồng

sống cách xa nhau, khi một bên ốm đau, bệnh tật, phụ nữ mang thai, sinh đẻ....nên không có khả năng lao động hoặc hạn chế khả năng lao động và rơi vào tình trạng khó khăn, túng thiếu, thì nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng mới được đặt ra. Thực tế cho thấy những trường hợp vợ, chồng phải cấp dưỡng cho nhau thường là những trường hợp do vợ chồng có những mâu thuẫn, tình cảm giữa họ có những rạn nứt nên khi người này khó khăn, người kia không quan tâm, chăm sóc theo đúng nghĩa vụ mà pháp luật đã quy định.

Về nguyên tắc, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng phát sinh kể từ khi vợ chồng kết hôn và chấm dứt khi hôn nhân chấm dứt. Nhưng do tính chất đặc biệt của quan hệ hôn nhân mà pháp luật đã quy định khi vợ chồng ly hôn họ vẫn có thể phải thực hiện quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng lẫn nhau (Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000).

Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp có lý do chính đáng thì mức cấp dưỡng có thể thay đổi theo thỏa thuận các bên; nếu các bên không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng: việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Như vậy, phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định rất linh hoạt, mềm dẻo. Điều đó tạo điều kiện cho các bên dễ dàng thỏa thuận lựa chọn cách thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng sao cho phù hợp nhất với hoàn cảnh cụ thể của mình. Trong trường hợp đặc biệt, nếu người có nghĩa vụ cấp dưỡng có khả năng thực tế và người được cấp dưỡng cũng đồng ý, thì nghĩa vụ cấp dưỡng có thể được thực hiện một lần. Theo quy định của pháp luật, mặc dù việc cấp dưỡng đã được thực hiện một lần, nhưng nếu người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn trầm trọng do bị tai nạn hoặc mắc bệnh

hiếm nghèo thì họ vẫn có quyền yêu cầu cấp dưỡng tiếp (Điều 19 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000). Quy định này là cần thiết để bảo đảm cuộc sống của người được cấp dưỡng trong những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

1.2.5. Giấy chứng nhận kết hôn nhằm xác định quan hệ cha mẹ và con, bảo vệ quyền lợi chính đáng của cha mẹ và con

Theo quy định của pháp luật về hộ tịch, khi người vợ sinh con, vợ chồng với tư cách là người mẹ, người cha của đứa trẻ hay những người thân thích tiến hành đăng ký khai sinh cho con theo thủ tục chung. Theo đó, trong Giấy khai sinh của người con, họ tên của hai vợ chồng trong Giấy chứng nhận kết hôn được ghi vào Giấy khai sinh của người con với tư cách là cha đẻ, mẹ đẻ của người con đó. Giá trị pháp lý của Giấy khai sinh là cơ sở pháp lý xác định mối quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con, mà nội dung bao gồm các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản giữa cha mẹ và con, được Nhà nước thừa nhận và bảo hộ.

Nghĩa vụ và quyền nhân thân giữa cha mẹ và con được thể hiện: cha mẹ thương yêu, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con, tôn trọng ý kiến của con, chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội...; người con có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình...

Bên cạnh các nghĩa vụ và quyền về nhân thân còn có các nghĩa vụ và quyền về tài sản giữa cha mẹ và con. Hệ thống pháp Luật Hôn nhân và gia đình phân định quan hệ pháp luật về tài sản giữa cha mẹ và con làm hai nhóm: quan hệ nuôi dưỡng, cấp dưỡng và quan hệ tài sản khác. Luật Hôn

nhân và gia đình điều chỉnh chủ yếu là quan hệ nuôi dưỡng, cấp dưỡng giữa cha mẹ và con, đồng thời kết hợp với pháp luật dân sự, điều chỉnh các quan hệ tài sản khác phát sinh giữa cha mẹ và con.

Quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa cha mẹ và con luôn gắn liền với nhân thân của những người nhất định do luật quy định trước, không thay đổi chủ thể và mang tính chất không thay thế, không thể thỏa thuận bằng nghĩa vụ khác được (nếu cha, mẹ, con chết thì những quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với người đó chấm dứt); nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa cha mẹ và con là nghĩa vụ có đi, có lại nhưng không mang tính chất đồng thời và tuyệt đối như nghĩa vụ trong dân luật, không mang tính chất đền bù và ngang giá.

Quyền và nghĩa vụ về những tài sản khác giữa cha mẹ và con trong gia đình cũng đã được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định rất cụ thể: Các con còn ở chung với cha mẹ, dù đã thành niên hay chưa thành niên đều có quyền có tài sản riêng. Đối với tài sản riêng của con, nếu con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý; Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý... Trong việc quản lý tài sản riêng của con, cha mẹ có nghĩa vụ giữ gìn và sử dụng hợp lý tài sản riêng của con; việc định đoạt tài sản riêng của con mà cha mẹ quản lý phải vì lợi ích của con và tham khảo ý kiến của con nếu con đã từ đủ 9 tuổi trở lên....

Như vậy có thể thấy được ý nghĩa quan trọng của giấy chứng nhận kết hôn, nó là một bằng chứng viết có giá trị pháp lý nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của vợ chồng và con cái ở các nội dung đã nêu trên.

1.3. Điều kiện để việc kết hôn hợp pháp

Hệ thống pháp Luật Hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta từ năm 1945 đến nay khi quy định các điều kiện để hôn nhân có giá trị pháp lý, bên cạnh các điều kiện về nội dung (tuổi kết hôn, bảo đảm sự tự nguyện của hai bên nam và nữ, không vi phạm điều cấm....) còn ghi nhận điều kiện về hình

thức (thủ tục đăng ký kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành). Mọi nghi thức kết hôn khác (theo tục lệ, tôn giáo) đều không làm phát sinh hiệu lực của quan hệ hôn nhân. Trên cơ sở kế thừa và phát triển các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng đã quy định cụ thể về điều kiện để việc kết hôn hợp pháp đó là điều kiện về nội dung và điều kiện về hình thức.

1.3.1. Điều kiện về nội dung

1.3.1.1. Phải đủ tuổi kết hôn

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, tuổi kết hôn của nam là từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên.

Quy định trên đây thể hiện chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta, quy định này dựa trên khoa học nghiên cứu về tâm sinh lý con người Việt Nam, phải ở độ tuổi này con người mới phát triển đầy đủ về thể lực cũng như trí tuệ. Về thể lực, con người ở độ này mới phát triển toàn diện, mới có đủ sức khỏe bảo đảm nhiệm vụ làm chồng, làm vợ, làm cha, làm mẹ, đồng thời còn nhằm đảm bảo cho con cái sinh ra được khỏe mạnh và được quan tâm chăm sóc, giáo dục đầy đủ. Về trí lực, ở độ tuổi này con người mới phát triển đầy đủ về trí tuệ, mới có nhận thức chín chắn và bày tỏ ý chí kết hôn của mình. Quy định độ tuổi tối thiểu cho phép nam nữ kết hôn là tạo điều kiện cho việc xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc, xây dựng một xã hội lành mạnh, tiên bộ.

Về cách tính tuổi kết hôn: Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định tuổi kết hôn là *"nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên"* [21]. Theo quy định này thì *"không bắt buộc nam phải đủ từ hai mươi tuổi trở lên, nữ phải đủ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn; do đó nam đã bước sang tuổi hai mươi, nữ đã bước sang tuổi mười tám mà kết hôn là không vi phạm điều kiện về độ tuổi kết hôn"* [41, Mục 1 điểm a].

Như vậy, chỉ cần nam bước sang tuổi hai mươi, nữ bước sang tuổi mười tám là đã có thể kết hôn. Ví dụ: Anh Nguyễn Văn A sinh ngày 13/01/1991 thì

đến ngày 13/01/2010, anh A tròn 19 tuổi; từ sau ngày 13/01/2010 là coi như anh A đã bước sang tuổi hai mươi; do đó, từ sau ngày 13/01/2010 trở đi anh A có quyền kết hôn mà không bị coi là vi phạm điều kiện về độ tuổi kết hôn.

Để làm rõ hơn về cách tính tuổi kết hôn, tại Điều 3 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP có quy định: *"Nam đang ở tuổi hai mươi, nữ đang ở tuổi mười tám thì đủ điều kiện về tuổi kết hôn..."* [4].

1.3.1.2. Phải có sự tự nguyện của hai bên nam nữ khi kết hôn

Khoản 2 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở"* [21].

Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2005 cũng quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn"* [23].

Tự nguyện hoàn toàn trong việc kết hôn là hai bên nam nữ tự mình quyết định việc kết hôn và thể hiện ý chí là mong muốn trở thành vợ chồng của nhau. Mỗi bên nam nữ không bị tác động bởi bên kia hay của bất kỳ người nào khác khiến họ phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ. Sự thể hiện ý chí phải thống nhất với ý chí. Hai bên nam nữ mong muốn trở thành vợ chồng xuất phát từ tình yêu thương giữa họ và nhằm mục đích là cùng nhau xây dựng gia đình. Sự tự nguyện của hai bên nam nữ trong việc kết hôn phải thể hiện rõ là họ mong muốn được gắn bó với nhau, cùng nhau chung sống suốt đời nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm giữa hai người. Sự tự nguyện của các bên trong việc kết hôn là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hôn nhân có thể tồn tại lâu dài và bền vững.

Pháp luật còn đảm bảo cho việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện: Những người muốn kết hôn phải cùng có mặt tại cơ quan đăng ký kết hôn nộp tờ khai đăng ký kết hôn. Trong trường hợp đặc biệt nếu một trong hai người không thể đến nộp hồ sơ đăng ký kết hôn mà có lý do chính đáng thì có thể gửi cho

ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt, trong đơn phải nêu rõ lý do vắng mặt, có xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. Vào ngày ủy ban nhân dân tiến hành đăng ký kết hôn và trao giấy chứng nhận kết hôn thì đôi nam nữ phải có mặt để một lần nữa, hai người phải trả lời trước cán bộ hộ tịch và đại diện cơ quan đăng ký kết hôn rằng, đến lúc bấy giờ họ vẫn hoàn toàn tự nguyện kết hôn với nhau.

Để đảm bảo việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, pháp luật không cho phép cử người đại diện trong việc đăng ký kết hôn, đồng thời pháp luật cũng không cho phép những người kết hôn vắng mặt tại lễ đăng ký kết hôn. Thông thường, lễ đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau tại Việt Nam được tiến hành tại ủy ban nhân dân cấp xã. Tuy nhiên đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa mà điều kiện đi lại quá khó khăn thì lễ đăng ký kết hôn có thể được tổ chức tại thôn, bản, phum, sóc nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn (Điều 8 Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số). Trên tinh thần đó, những trường hợp quá cần thiết để đảm bảo quyền lợi cho hai bên nam nữ hoặc của con cái họ, lễ đăng ký kết hôn có thể được tiến hành tại nhà ở, cơ quan, đơn vị bộ đội, bệnh viện...nhưng dù ở đâu cũng phải có mặt cả hai người kết hôn.

Về nguyên tắc, khi tổ chức đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt tại nơi đăng ký kết hôn. Tuy nhiên trong thực tế có một số trường hợp vì lý do khách quan hay chủ quan mà khi tổ chức đăng ký kết hôn chỉ có một bên nam hoặc nữ. Đối với những trường hợp này *"nếu trước khi tổ chức đăng ký kết hôn đã thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 13 và sau khi tổ chức đăng ký kết hôn họ thực sự về chung sống với nhau"* [41, Mục 2 điểm c] thì việc kết hôn của họ vẫn được công nhận là hợp pháp.

Khoản 1 Điều 13 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật về hộ tịch, cơ quan đăng*

ký kết hôn kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn; nếu xét thấy hai bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn tổ chức đăng ký kết hôn" [21].

Pháp luật quy định việc kết hôn phải có sự tự nguyện của cả hai bên nam nữ là nhằm bảo đảm cho họ được tự do thể hiện ý chí và tình cảm khi kết hôn. Do đó, đối với những người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình và bị tòa án tuyên bố là mất năng lực hành vi dân sự thì pháp luật cấm họ kết hôn. Đối với những trường hợp nam nữ bị chấn động về thần kinh hoặc đang trong tình trạng say rượu, bia thì họ cũng tạm thời không được đăng ký kết hôn cho đến khi hồi phục khả năng nhận biết và hoàn toàn tỉnh táo.

Để đảm bảo việc kết hôn được hoàn toàn tự nguyện, pháp luật quy định việc kết hôn phải không có hành vi cưỡng ép kết hôn, lừa dối để kết hôn hoặc cản trở việc kết hôn tự nguyện tiến bộ.

Bị lừa dối kết hôn: Đó là thủ đoạn của một người hoặc một số người (bằng lời nói hoặc hành vi) làm cho người khác tin tưởng vào hành vi, lời nói đó, làm cho người kết hôn tưởng nhầm mà kết hôn.

Bị cưỡng ép kết hôn: Là hành vi của người khác đã dùng bạo lực về thể chất hoặc đe dọa uy hiếp về mặt tinh thần làm cho bên nam, nữ phải kết hôn (lấy vợ, lấy chồng) trái với nguyện vọng của họ.

Những quy định trên đây nhằm xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa, nhằm xóa bỏ hoàn toàn chế độ hôn nhân cưỡng bức ép buộc của chế độ cũ, chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến lạc hậu. Cho nên mọi hành vi thể hiện sự cưỡng ép kết hôn hoặc lừa dối hôn nhân tự nguyện tiến bộ đều bị coi là trái pháp luật.

Trong thực tiễn, hiện tượng kết hôn thiếu sự tự nguyện của nam nữ vẫn xảy ra. Hiện tượng này đã gây ảnh hưởng xấu đến cuộc sống và quyền lợi của những người kết hôn, gây hậu quả xấu cho gia đình và xã hội. Để góp phần xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa, Nhà nước

đã thể hiện thái độ dứt khoát, xử lý nghiêm minh đối với các trường hợp vi phạm điều kiện về sự tự nguyện khi kết hôn.

1.3.1.3. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn

Theo quy định tại Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, việc kết hôn bị cấm trong các trường hợp sau:

a. Cấm kết hôn đối với những người đang có vợ hoặc có chồng

Ở nước ta dưới chế độ phong kiến, thực dân trước năm 1945 chế độ hôn nhân thể hiện rõ tính lạc hậu, trọng nam khinh nữ, duy trì chế độ đẳng cấp, luật lệ trong xã hội hết sức hà khắc với người phụ nữ "gái chính chuyên chỉ có một chồng" còn đàn ông thì được phép có nhiều vợ (đa thê). Đây thực chất là bảo vệ quyền gia trưởng của người đàn ông.

Trong chế độ xã hội tư bản chủ nghĩa, về hình thức thì Nhà nước tư sản duy trì chế độ hôn nhân một vợ một chồng nhưng trong thực tế vẫn tồn tại đầy rẫy sự phóng túng của đàn ông và đàn bà về quan hệ tình dục (ngoại tình).

Dưới chủ nghĩa xã hội, Nhà nước tạo những điều kiện kinh tế, xã hội, luật pháp, văn hóa để thể hiện chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa vị trí của người phụ nữ được tôn trọng.

Xuất phát từ bản chất của hôn nhân xã hội xã hội chủ nghĩa là hôn nhân một vợ một chồng mới đảm bảo hạnh phúc của gia đình, vợ chồng mới thực sự thương yêu nhau, quý trọng nhau và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Cho nên trong tác phẩm: "nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước" - Ph. Ăngghen đã viết: *"Xuất phát từ bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được nên hôn nhân dựa trên tình yêu giữa nam và nữ do ngay bản chất của nó là hôn nhân một vợ một chồng"* [1].

Tại Điều 64 Hiến pháp năm 1992 quy định: *"...Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng..."* [18].

Trên nguyên tắc Hiến định, Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 khẳng định hôn nhân phải được xây dựng trên nguyên tắc một vợ một chồng. Vì vậy, Điều 4 và khoản 1 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ"* [21].

Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì người đang có vợ, có chồng là người đã kết hôn theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam về điều kiện kết hôn, đã đăng ký kết hôn và quan hệ hôn nhân của họ chưa bị chấm dứt do ly hôn hoặc do một trong hai bên chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết. Nhưng trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực thì Nhà nước ta vẫn thừa nhận những trường hợp nam nữ lấy nhau tuy không đăng ký kết hôn nhưng vẫn chung sống trong quan hệ vợ chồng là *"hôn nhân thực tế"*. Do đó, Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP đã hướng dẫn người đang có vợ, có chồng là người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình mà hôn nhân đó chưa bị chấm dứt. Ngoài ra, người đang có vợ, có chồng còn bao gồm cả những người đã sống chung với người khác như vợ chồng từ trước ngày 3/1/1987 và đang chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Chung sống như vợ chồng là hành vi của hai bên nam nữ tuy không phải là vợ chồng nhưng đã ăn ở với nhau và coi nhau là vợ chồng. Người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác sẽ gây ảnh hưởng tới quyền lợi của người vợ hoặc người chồng trong hôn nhân hợp pháp đồng thời cũng gây hậu quả xấu cho gia đình và xã hội. Những hậu quả xấu đó là gây ra sự hoài nghi mất niềm tin giữa vợ và chồng, dễ dẫn đến chia ly, gây hậu quả cho con cái về mặt tình cảm, về sự thiếu giáo dục, chăm sóc của bố mẹ.

Theo quy định của các điều luật trên thì chỉ những người chưa có vợ hoặc chưa có chồng, hay những người đã có vợ (hoặc có chồng) rồi nhưng vợ

hoặc chồng họ đã chết hay đã ly hôn thì mới có quyền kết hôn với người khác. Đồng thời chúng ta cũng phải hiểu rằng, những người trên cũng chỉ được kết hôn với những người đang trong tình trạng là không tồn tại một cuộc hôn nhân nào khác.

Trong thực tế xã hội ta hiện nay vẫn còn tồn tại những hiện tượng biểu hiện của chế độ hôn nhân cũ, chế độ hôn nhân phong kiến, hay ảnh hưởng của lối sống tư bản chủ nghĩa. Đó là tục lấy nhiều vợ của đàn ông, phổ biến xảy ra ở các tỉnh miền núi thuộc các dân tộc thiểu số. Và ngoài ra còn ảnh hưởng của lối sống thực dụng, ích kỷ như quan hệ bừa bãi, ngoại tình, hơn nữa nguyên nhân của loại vi phạm này là ý thức coi thường pháp luật, ngang nhiên chung sống như vợ chồng (tuy đã có vợ, có chồng) bất chấp pháp luật, bất chấp cả dư luận xã hội. Những trường hợp này xảy ra chủ yếu ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh... Pháp luật cho phép được thực hiện quyền làm mẹ đối với những phụ nữ độc thân. Do hiểu quy định này còn giản đơn, chưa đầy đủ cho nên "quyền được làm mẹ" đã dẫn đến đòi hỏi quyền làm vợ.

b. Cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn

Trường hợp này được quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Người mất năng lực hành vi dân sự là người do bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình nên tòa án ra quyết định tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự khi có yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan và trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền theo quy định tại Điều 22 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Khi nam, nữ kết hôn giữa họ phát sinh quan hệ hôn nhân và gia đình và hình thành gia đình, đồng thời cũng phát sinh các quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con. Như vậy, sau khi kết hôn nam nữ phải thực hiện nghĩa vụ đối với vợ, với chồng mình, phải thực hiện nghĩa vụ đối với các con, cũng như các trách nhiệm đối với gia đình và xã hội. Nhưng những

người đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và thực hiện được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ. Do vậy, nếu họ kết hôn sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của vợ hoặc chồng và con cái họ. Hơn nữa, một trong những điều kiện kết hôn quan trọng để đảm bảo hôn nhân có giá trị pháp lý là phải có sự tự nguyện của các bên nam nữ. Những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì không thể thể hiện được ý chí của họ một cách đúng đắn trong việc kết hôn, không thể đánh giá được sự tự nguyện của họ. Đồng thời, dựa trên căn cứ khoa học cho rằng, bệnh tâm thần là loại bệnh có tính di truyền nên để đảm bảo cho con cái sinh ra được khỏe mạnh, bảo đảm cho nòi giống được phát triển tốt và bảo đảm cho hạnh phúc gia đình, Luật Hôn nhân và gia đình đã cấm người bị mất năng lực hành vi dân sự kết hôn.

c. Cấm những người cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ trong phạm vi ba đời, những người là cha, mẹ nuôi và con nuôi của nhau; những người đã từng là cha, mẹ nuôi và con nuôi, bố chồng và con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng kết hôn với nhau

Theo khoản 3 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì những người có mối quan hệ thân thuộc đó là "*những người cùng dòng máu về trực hệ, những người có họ trong phạm vi ba đời*" [21]. Theo pháp luật phong kiến phương Đông trước đây và luật giáo hội việc cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống với nhau trên một phạm vi lớn. Bộ luật Hồng Đức và Bộ luật Gia Long trước đây cũng quy định: *Cấm kết hôn giữa những người cùng một họ và cùng một ông tổ về bên nội dù họ có xa bao nhiêu cũng vậy, còn bên ngoại thì cấm những người phải để tang lẫn nhau.*

Theo Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành thì những người có quan hệ cùng huyết thống bị cấm kết hôn với nhau hẹp hơn so với pháp luật thời

phong kiến. Cách tính những người có họ trong phạm vi ba đời như sau: Những người có cùng một gốc sinh ra thì cha mẹ là đời thứ nhất, anh chị em cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba. Như vậy, những người có họ trong phạm vi ba đời bị cấm kết hôn với nhau, cụ thể là: Cấm kết hôn giữa anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha; cấm bác ruột, chú ruột, cậu ruột kết hôn với cháu gái; cấm cô ruột, dì ruột kết hôn với cháu trai; cấm anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì kết hôn với nhau. Việc pháp luật cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống gần là cần thiết vì nó có thể mang lại những hậu quả nguy hại cả về thể chất và tinh thần cho gia đình và xã hội.

Xét về phương diện thể chất

Theo các tài liệu về huyết học, nếu những người có quan hệ về huyết thống gần có con với nhau thì những đứa trẻ ấy sẽ bị mắc các bệnh tật như câm, điếc, mù, si, ngốc, dị dạng, bạch tạng, có nhiều trường hợp dẫn đến tử vong. Như vậy, xét trên góc độ khoa học thì việc cấm kết hôn giữa những người đó sẽ đảm bảo cho con cái sinh ra được khỏe mạnh nhằm duy trì và phát triển nòi giống, điều này đã được chứng minh trên thực tế là ở một số bộ tộc sống biệt lập do có tỷ lệ hôn phối nội tộc cao nên đã thoái hóa dần và thậm chí dẫn đến diệt vong.

Xét về phương diện tinh thần

Qua các thời kỳ phát triển của lịch sử nhân loại đã chứng tỏ rằng gia đình chỉ bền vững khi nó được xây dựng trên nền tảng đạo đức xã hội, vì vậy các quy phạm của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam cũng có thể được coi là những quy tắc đạo đức. Các thành viên trong gia đình khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ về mặt pháp lý thì cũng chính là họ đang hành động phù hợp với các quy tắc đạo đức. Đời sống gia đình sẽ không thể tồn tại nếu những người cùng huyết thống lại quan hệ sinh lý với nhau, rõ ràng cả khoa

học, đạo lý, pháp luật đều không thừa nhận hôn nhân của những người có quan hệ huyết thống.

Để đảm bảo cho con cái sinh ra được khỏe mạnh, nòi giống phát triển lành mạnh, đảm bảo lợi ích gia đình và xã hội, cho nên luật cấm những người cùng huyết thống kết hôn với nhau. Điều này thể hiện sự quy định đúng đắn của pháp luật, phạm trù đạo đức xã hội.

Đồng thời luật còn cấm kết hôn giữa những người có quan hệ cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi; bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. Quy định này nhằm làm ổn định mối quan hệ trong gia đình, đồng thời còn ngăn chặn hiện tượng lợi dụng mối quan hệ phụ thuộc mà có thể xảy ra hành vi cưỡng ép kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi; nhằm đảm bảo được thuần phong mỹ tục của dân tộc, đảm bảo thực hiện các nguyên tắc của cuộc sống.

d. Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính

Trường hợp này được quy định tại khoản 5 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Hôn nhân là sự liên kết giữa một người nam và một người nữ nhằm xây dựng gia đình. Gia đình phải thực hiện các chức năng xã hội của nó. Một trong những chức năng đó là chức năng sinh đẻ nhằm duy trì và phát triển nòi giống; do vậy, chỉ có những người khác giới tính kết hôn với nhau thì mới có thể cùng nhau thực hiện được chức năng cơ bản của gia đình là sinh đẻ, tái sản xuất ra con người để duy trì nòi giống. Nếu hai người cùng giới kết hôn với nhau thì trái với quy luật tự nhiên và quy luật xã hội. Vì vậy, Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam đã quy định cấm những người cùng giới tính kết hôn với nhau.

1.3.2. Điều kiện về hình thức

Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn [21].

Theo quy định này, để hôn nhân có giá trị pháp lý, việc kết hôn bắt buộc phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được tiến hành theo đúng thủ tục, nghi thức do pháp luật quy định.

Về thủ tục đăng ký kết hôn:

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch và Điều 13 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 thì: Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải nộp Tờ khai đăng ký kết hôn và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân. Tờ khai đăng ký kết hôn phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi công tác (đối với cán bộ, công chức, người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân), của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước sở tại (đối với người đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn), hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (đối với nhân dân) của mỗi bên về tình trạng hôn nhân. Việc xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng, kể từ ngày xác nhận.

Trong trường hợp một trong hai người không thể đến nộp hồ sơ xin đăng ký kết hôn mà có lý do chính đáng, thì có thể gửi cho Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt, trong đơn phải nêu rõ lý do vắng mặt, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy hai bên nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký kết hôn cho hai bên nam, nữ. Trong trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 5 ngày

Trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên không đủ điều kiện kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản; nếu người bị từ chối không đồng ý thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Về nghi thức đăng ký kết hôn:

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 thì: Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký. Tại lễ đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ kết hôn phải có mặt, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn. Hai bên nam, nữ ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên vợ, chồng một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của vợ, chồng.

Như vậy, việc kết hôn phải được ghi vào trong Sổ đăng ký kết hôn và có chữ ký của cả hai bên nam nữ.

Về thẩm quyền đăng ký kết hôn:

Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch và Điều 12 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2000 thì ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú

của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau tại Việt Nam. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 thì ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài. Như vậy, tùy từng trường hợp mà cơ quan đăng ký kết hôn có thể là ủy ban nhân dân cấp cơ sở, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự. Nhưng dù việc đăng ký kết hôn thuộc cơ quan nào thì cũng phải tiến hành đầy đủ các thủ tục và nghi thức mà pháp luật quy định. Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì việc kết hôn đó không có giá trị pháp lý. Nếu có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật thì dù việc kết hôn đó có vi phạm một trong các điều kiện kết hôn được quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000, tòa án cũng không hủy việc kết hôn trái pháp luật mà tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng.

Như vậy, đăng ký kết hôn là nghi thức kết hôn duy nhất làm phát sinh quan hệ hôn nhân. Muốn trở thành vợ chồng, nam nữ phải xin đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn. Chỉ khi nào cơ quan đăng ký kết hôn đăng ký việc kết hôn cho họ, ghi vào sổ kết hôn và trao giấy chứng nhận kết hôn thì giữa họ mới phát sinh quan hệ vợ chồng. Việc đăng ký kết hôn phải đúng về thủ tục, nghi thức và thẩm quyền thì mới hợp pháp.

Chương 2

ĐIỀU CHỈNH BẢNG PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI VIỆC NAM NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

2.1. Khái quát chung về nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam

2.1.1. Khái niệm về nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam

Chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là trường hợp nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng với nhau, với gia đình và với xã hội nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trên thực tế thì tình trạng nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đã và đang diễn ra ở nước ta ngày càng phổ biến và có xu hướng phát triển phức tạp về cả số lượng cũng như tính chất của quan hệ. Theo khảo sát, người dân có nhiều nhận thức khác nhau về hiện tượng này.

- Một số quan điểm cho rằng, nam nữ chung sống với nhau không làm hôn thú, nhưng bà con làng xóm, gia đình hai bên đều công nhận là hai người thường xuyên sống chung một nhà, công nhận con cái sinh ra là của hai người...thì được xem là chung sống như vợ chồng.

- Có quan điểm lại cho rằng, chung sống như vợ chồng là việc người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà lại chung sống với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ một cách công khai hoặc không công khai nhưng cùng sinh hoạt chung như một gia đình. Việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung đã được gia đình, cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó...

- Một vài ý kiến cho rằng, chung sống như vợ chồng có nghĩa là: Phải chung sống thực tế, thường xuyên trong một mái nhà, thường xuyên qua đêm công khai và được nhiều người biết đến thì mới gọi là chung sống như vợ chồng.

Trong xã hội hiện nay, tồn tại nhiều cách hiểu về "nam nữ chung sống như vợ chồng". Theo quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP thì:

Được coi là nam nữ chung sống như vợ chồng khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;
- Việc nam nữ về chung sống với nhau được gia đình (một trong hai bên) chấp nhận;
- Việc nam nữ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;
- Họ thực sự chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình [49].

Dưới góc độ pháp lý thì "Nam nữ chung sống như vợ chồng" là trường hợp nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn. Về nguyên tắc, pháp luật không công nhận trường hợp này là vợ chồng. Tuy nhiên, trên thực tế, các bên nam nữ vẫn chung sống với nhau như vợ chồng và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng với nhau, với gia đình và với xã hội.

2.1.2. Đặc điểm của trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam

Đặc điểm thứ nhất: Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

Trong trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng, hai bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn. Theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau:

- Điều kiện về tuổi kết hôn: nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên

- Phải có sự tự nguyện của các bên

Tuy nhiên, do xuất phát từ một vài lý do mà các bên có đủ điều kiện kết hôn nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn. Ví dụ ở các tỉnh miền núi, do phong tục tập quán, kết hôn chỉ cần sự chứng kiến của già làng nên việc đăng ký kết hôn khi lấy vợ, lấy chồng vẫn chưa được người dân biết đến và quan tâm. Hoặc ở thành phố, với lối sống "nhà nào biết nhà đây" và do sự ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng tự do cá nhân đã tạo điều kiện cho việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn diễn ra phổ biến. Đây chính là một đặc điểm cơ bản để phân biệt với trường hợp nam nữ không đủ điều kiện kết hôn nên không thể đăng ký kết hôn hay trường hợp kết hôn trái pháp luật (các bên có đăng ký kết hôn nhưng lại vi phạm điều kiện kết hôn).

Đối với các trường hợp nam nữ không đủ điều kiện kết hôn hoặc kết hôn trái pháp luật thì các bên trong quan hệ đều không đủ điều kiện kết hôn (có thể là về độ tuổi, về ý chí tự nguyện hoặc vi phạm điều cấm của xã hội) mà không thể đăng ký kết hôn được hoặc mặc dù có đăng ký kết hôn nhưng sẽ bị Tòa án hủy do việc kết hôn trái pháp luật. Còn trong trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng, hai bên trong quan hệ không hề vi phạm những điều kiện về kết hôn và pháp luật cho phép họ được đăng ký kết hôn nhưng họ lại không đăng ký kết hôn.

Về nội dung, giữa hôn nhân hợp pháp và trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là không có sự khác nhau. Chính vì vậy, hành vi chung sống như vợ chồng của hai bên hoàn toàn không vi phạm pháp luật.

Về mặt hình thức, nam nữ chung sống như vợ chồng là trường hợp nam nữ chung sống với nhau nhưng giữa họ không có Giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn cấp. Điều đó có nghĩa là giữa họ trong quan hệ hôn nhân không có chứng cứ về mặt pháp lý để khẳng định

họ là vợ chồng. Theo quy định của pháp luật, nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn thì không được công nhận là vợ chồng. Nếu đem so sánh với hôn nhân có đăng ký thì đây là điểm khác biệt cơ bản.

Đặc điểm thứ hai: Trong thời gian chung sống như vợ chồng, hai người thực sự coi nhau là vợ chồng.

Đây là điểm có thể giúp chúng ta phân biệt trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn với trường hợp chung sống tạm bợ. Như đã nói ở trên, về mặt pháp lý, nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nhưng trên thực tế, bản thân họ đã và đang chung sống với nhau như vợ chồng, thực sự coi nhau là vợ chồng và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau. Tuy nhiên, để đánh giá việc hai người có coi nhau là vợ chồng hay không là điều không dễ dàng. Bởi lẽ đây là vấn đề thuộc về ý thức chủ quan của con người. Để nhận biết điều đó là thực sự rất khó khăn. Đã có nhiều trường hợp sau một thời gian chung sống, một trong hai người không muốn tiếp tục sống chung và đã tiếp tục có hành vi sống chung hoặc kết hôn với người khác. Khi có yêu cầu giải quyết việc người đó kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác thì họ lại nại ra rằng họ chưa bao giờ coi người kia là vợ (hoặc chồng) của mình mà việc chung sống trước đây của họ chỉ là tạm bợ. Đối với trường hợp này, không thể chỉ căn cứ vào lời khai của họ mà cho rằng họ chỉ chung sống "tạm bợ" với nhau, mà phải căn cứ vào tình cảm, thái độ, cách cư xử của họ với nhau và hậu quả trong thời gian chung sống để đánh giá và quyết định.

Đặc điểm thứ ba: Khi bắt đầu chung sống, hai người muốn chung sống lâu dài và ổn định.

Đây là đặc điểm để phân biệt với khái niệm "hôn nhân thử nghiệm" mà những năm gần đây chúng ta có thể nghe thấy ở rất nhiều nơi. Đối với những cuộc "hôn nhân thử nghiệm", trước khi chung sống, các bên thỏa thuận

sẽ "thử" chung sống như vợ chồng, "thử" thực hiện các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Nếu sau một thời gian chung sống, các bên thấy phù hợp thì sẽ tiến hành đăng ký kết hôn, nếu không hợp nhau thì các bên "đường ai nấy đi". Còn trong trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, do hai bên mong muốn xây dựng một gia đình hạnh phúc nên ngay từ khi bắt đầu chung sống, họ đã có ý định gắn bó lâu dài với nhau. Song trên thực tiễn, việc xác định sự khác nhau về mặt tâm lý và mục đích của hôn nhân thử nghiệm và trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là không đơn giản. Vì vậy, theo chúng tôi, để đánh giá một cách chính xác, chúng ta cần phải căn cứ vào hoàn cảnh trong từng tình huống cụ thể.

2.2. Một số quan điểm về vấn đề nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn hiện nay

Trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường và sự đề cao quyền tự do cá nhân trong các quan hệ xã hội, hiện tượng nam nữ chung sống như vợ chồng mà không tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xác lập quan hệ vợ chồng trước pháp luật đã trở thành một hiện tượng xã hội phổ biến không chỉ ở Việt Nam mà còn ở hầu hết các nước trên thế giới. Thực trạng này đã và đang gây ra những hậu quả khác nhau trên cả khía cạnh xã hội và hôn nhân. Tuy nhiên, mỗi quốc gia có cách nhìn về hiện tượng này khác nhau, do đó, việc pháp luật thừa nhận hay không thừa nhận các bên chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong hôn nhân ở mỗi quốc gia khác nhau là khác nhau. Pháp luật của các nước theo hệ thống pháp luật Anh- Mỹ vẫn chấp nhận hành vi "chung sống như vợ chồng" như là một thực trạng khách quan (quan niệm "hôn nhân thử" đã trở thành quan niệm phổ biến trong xã hội phương Tây hiện nay); về mặt pháp lý, nhà làm luật phủ định tính hợp pháp của hiện tượng này; tuy nhiên, với quan điểm hôn nhân là một hợp đồng, sự tự do, tự nguyện của các bên nam nữ là yếu tố quyết định, nhà làm luật vẫn tiếp tục

thừa nhận "chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn" mặc dù không mặc nhiên thừa nhận rộng rãi và phổ biến. Khác với quan niệm của nhà làm luật ở các nước thuộc hệ thống pháp luật Anh - Mỹ, pháp luật của Cộng hòa Pháp không thừa nhận việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn và cũng không có trường hợp ngoại lệ nào khác. Đối với pháp luật Việt Nam, trước đây các nhà làm luật thừa nhận việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn xuất phát từ trình độ dân trí, ý thức pháp luật của người dân còn chưa cao, các khó khăn về điều kiện địa lý, kinh tế, xã hội, phong tục, tập quán và cả yếu tố lịch sử; kể từ khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực (ngày 01/01/2001), nhà nước không thừa nhận việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Điều này có nghĩa là: Mọi trường hợp nam nữ chung sống với nhau từ ngày 01/01/2001 trở đi nếu không đăng ký kết hôn đều không công nhận có quan hệ vợ chồng (Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000).

Trong điều kiện kinh tế xã hội cụ thể của nước ta hiện nay việc không thừa nhận nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là cần thiết và phù hợp nhằm hạn chế tình trạng coi thường các quy định pháp luật của người dân về đăng ký kết hôn, đồng thời đảm bảo được quyền và lợi ích của các bên vợ chồng khi có tranh chấp xảy ra. Từ thực trạng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn có thể thấy hai dạng cơ bản đó là: Nam nữ chung sống như vợ chồng không bị coi là trái pháp luật và nam nữ chung sống như vợ chồng bị coi là trái pháp luật

2.2.1. Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không bị coi là trái pháp luật

Chung sống như vợ chồng không bị coi là trái pháp luật là việc chung sống giữa nam và nữ như vợ chồng không vi phạm điều kiện kết hôn.

Thực tế có rất nhiều lý do và nguyên nhân khác nhau dẫn đến việc nam nữ có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn.

- Do trình độ hiểu biết pháp luật còn thấp, do ý thức tôn trọng pháp luật chưa cao nên hai bên nam nữ chỉ tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Thực tế có không ít trường hợp do thiếu hiểu biết pháp luật dẫn đến không nhận thức đầy đủ giá trị pháp lý của việc đăng ký kết hôn nên nam nữ cho rằng việc họ trở thành vợ chồng chỉ cần được gia đình, họ hàng, làng bản công nhận là đủ. Vì vậy, họ đã tổ chức cưới hỏi linh đình nhưng lại không đăng ký kết hôn. Hoặc lại có trường hợp nam nữ biết rõ quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn nhưng do coi thường pháp luật nên họ đã không đăng ký kết hôn. Có trường hợp còn cho rằng họ yêu nhau thì cứ xin phép gia đình để được chung sống với nhau, việc đăng ký kết hôn chỉ là hình thức, nếu có đăng ký kết hôn nhưng sau này không còn yêu nhau thì họ cũng vẫn bỏ nhau, Giấy chứng nhận kết hôn không thể giàng buộc họ với nhau.

- Do bị cha mẹ ngăn cản nên hai bên nam nữ đã chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn.

Thực tế trường hợp này xảy ra tương đối phổ biến. Khi nam nữ yêu thương nhau, mong muốn được kết hôn với nhau nhưng cha mẹ của một trong hai bên hoặc cả hai bên không đồng ý cho họ trở thành vợ chồng của nhau. Vì vậy, nam nữ đã phản ứng lại cha mẹ một cách rất tiêu cực là cứ chung sống với nhau (ở một nơi nào đó) mà không cần đăng ký kết hôn, thậm chí cũng không tổ chức đám cưới theo phong tục. Thời gian trôi đi, hai người đã có con chung, có tài sản chung và cha mẹ đôi bên cũng không còn ngăn cản việc họ là vợ chồng của nhau nữa, nhưng khi đó cả hai đã không nghĩ rằng cần phải đi đăng ký kết hôn, vì đương nhiên, dưới con mắt của mọi người xung quanh hai người đã là vợ chồng của nhau.

- Do ảnh hưởng của phong tục, tập quán trong xã hội phong kiến.

Theo tập quán, các nghi lễ về giá thú ngày nay đại thể đều là các nghi lễ đã được quy định từ thời phong kiến. Trước đây, luật nhà Lê trừ liệu bốn nghi lễ về giá thú như sau:

Lễ nghi hôn (còn gọi là lễ chạm mặt hay lễ dạm);

Lễ nạp chung (còn gọi là lễ hành sính);

Lễ thân nghinh (còn gọi là lễ nghinh hôn).

Theo Bộ dân luật giản yếu (1883) áp dụng ở Nam Kỳ, tại Thiên thứ V nói về "sự cử hành hôn lễ và bằng chứng giá thú", nhà làm luật đã tuyên bố: *"Để cho giá thú có giá trị, cần phải cử hành hôn lễ theo tục lệ"*. Theo tập quán cho đến ngày nay, trong đời sống hôn nhân và gia đình, quần chúng nhân dân vẫn thường tuân theo ba lễ chính là:

Lễ dạm;

Lễ vấn danh hay lễ ăn hỏi;

Lễ cưới hay nghinh hôn.

Với quan niệm hôn nhân là việc quan trọng của cả đời người, không những là việc tư riêng của hai bên nam, nữ mà còn là việc chung của đại gia đình, dòng họ; việc tuân theo những nghi lễ đó là bắt buộc, là đạo hiếu với tổ tiên, cha mẹ, dòng tộc...từ đó có nhận thức, coi trọng "lễ" mà xem nhẹ "luật"; dẫn đến nhiều việc "kết hôn" chỉ "cưới" theo tập quán mà không đăng ký kết hôn.

- Do ảnh hưởng của tôn giáo, nhiều trường hợp nam nữ tổ chức hôn lễ tại nhà thờ trước cha xứ mà không đăng ký kết hôn.

Do nghi lễ tôn giáo, các giáo dân cho rằng việc nam nữ lấy vợ lấy chồng là theo ý Chúa, do Chúa sắp đặt nên phải thực hiện trước Chúa. Khi việc "kết hôn" đã được Chúa chấp nhận, chứng kiến thì đương nhiên là quan hệ vợ chồng được xác lập mà không cần phải đăng ký kết hôn.

- Do điều kiện lịch sử, các bên "kết hôn" trong chiến trường.

Đất nước ta trải qua một thời gian dài có chiến tranh. Trong hai cuộc kháng chiến, có rất nhiều trường hợp nam nữ gặp nhau tại chiến trường, qua

chiến đấu, họ cảm thông với nhau, yêu thương nhau và mong muốn trở thành vợ chồng. Nhưng do hoàn cảnh chiến tranh, họ không thể cùng nhau đến cơ quan đăng ký kết hôn để thể hiện nguyện vọng của mình. Tình yêu thương giữa họ thường chỉ được đồng đội sẻ chia, chung vui. Việc họ trở thành vợ chồng là do thủ trưởng đơn vị của một trong hai bên chứng kiến. Chiến tranh qua đi, họ lại cùng nhau chung sống và vun đắp gia đình với tình thương yêu, sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Trước mắt mọi người và gia đình, họ vẫn là vợ chồng của nhau nhưng "không có đăng ký kết hôn". Cũng có trường hợp, sau năm 1954, một số cán bộ, bộ đội ở miền Nam tập kết ra miền Bắc; thời gian tập kết, dù đã có vợ, chồng ở trong miền Nam nhưng họ lại lấy vợ, chồng ở miền Bắc. Rõ ràng, phải công nhận những trường hợp này là đã tồn tại quan hệ vợ chồng, nếu không sẽ ảnh hưởng không những đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên mà còn ảnh hưởng đến chính sách lớn của Nhà nước ta đối với những người đã đóng góp sức mình cho công cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc.

- Do vợ chồng đã ly hôn sau đó quay lại chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Trong những gần đây, hiện tượng ly hôn ngày càng gia tăng. Về nguyên tắc, khi bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì các bên chấm dứt quan hệ vợ chồng trước pháp luật. Vì vậy, quan hệ về nhân thân và quan hệ về tài sản giữa vợ chồng hoàn toàn chấm dứt. Tuy nhiên, trong thực tế có không ít trường hợp, sau khi bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật, các bên đã không cùng sống chung và chấm dứt mọi quan hệ; nhưng sau đó một thời gian, hai người đã ly hôn lại trở về chung sống với nhau. Về nguyên tắc, vợ chồng đã ly hôn mà muốn quay lại chung sống với nhau thì cũng phải đăng ký kết hôn như những người chưa từng là vợ chồng của nhau. Nhưng trong thực tế, phần lớn các trường hợp vợ chồng đã ly hôn mà quay về chung sống với nhau lại không đăng ký kết hôn. Tình trạng này xảy ra xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Có thể do trình độ hiểu biết pháp luật

còn hạn chế nên những người này cho rằng trước đây họ đã là vợ chồng của nhau rồi thì nay họ về ở với nhau họ cũng vẫn là vợ chồng mà không cần phải đăng ký kết hôn. Có thể do hai người sợ rằng họ đã ly hôn tức là đã chán nhau, nay lại trở về với nhau mà lại yêu cầu đăng ký kết hôn thì sợ người ta chê cười. Vì vậy, họ cứ "lẳng lặng" về với nhau mà không đăng ký kết hôn. Ví dụ: Chị Võ Thị Cẩm B và anh Trần Văn Đ ở thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu: Năm 1990, chị B và anh Đ tự nguyện tìm hiểu nhau và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đám cưới của họ cũng được tổ chức linh đình trước sự chứng kiến của hàng xóm láng giềng và họ hàng hai bên gia đình. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, đã có 02 con chung và có một số tài sản chung. Tuy nhiên do có mâu thuẫn về kinh tế gia đình nên chị B đã có đơn xin được ly hôn anh Đ, anh Đ cũng đồng ý ly hôn. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2008/DSST ngày 26/3/2008 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu và Bản án phúc thẩm số 33/2008/HNGĐ-PT ngày 01/07/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn của chị B và anh Đ, đồng thời Tòa án cũng quyết định về tài sản và về con cái. Trong thời gian chờ Tòa án nhân dân tối cao xem xét theo trình tự giám đốc thẩm Bản án phúc thẩm nêu trên, tháng 01/2010, chị B và anh Đ đã quay về chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn, đồng thời tài sản của chị B và anh Đ đã được Tòa án phân chia bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật, lại được hai người nhập vào thành tài sản chung để cùng nhau duy trì và phát triển...

Đối với những trường hợp này, sẽ rất phức tạp nếu sau một thời gian chung sống mà giữa hai bên lại phát sinh mâu thuẫn và họ lại yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Hoặc có trường hợp, sau một thời gian quay về chung sống với nhau, một trong hai bên lại đăng ký kết hôn với người khác. Việc giải quyết các tranh chấp trong các trường hợp này sẽ như thế nào? Đây là vấn đề rất phức tạp trong quá trình giải quyết. Theo Báo cáo tổng kết công tác

ngành Tòa án năm 1995, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao Phạm Hùng đã khẳng định rằng: Nếu vợ chồng đã ly hôn sau đó quay về chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng, nếu sau một thời gian chung sống họ lại yêu cầu ly hôn thì Tòa án không thụ lý và giải quyết ly hôn, nhưng nếu giữa họ có tranh chấp về tài sản chung thì chia tài sản chung theo thủ tục chung. Với hướng dẫn này, phần lớn các tòa án địa phương khi giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc vợ chồng đã ly hôn sau đó quay về chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn đều không công nhận giữa họ có mối quan hệ vợ chồng. Như vậy, về quan hệ nhân thân giữa hai người chung sống với nhau thì không phải là vợ chồng nhưng về quan hệ tài sản thì lại chia như khi vợ chồng ly hôn, tức là đã mặc nhiên thừa nhận tài sản chung của họ là tài sản chung của vợ chồng. Nếu xét về mặt lý luận thì hướng dẫn trên hoàn toàn không phù hợp. Bởi vì, chỉ khi nào giữa hai người phát sinh quan hệ nhân thân thì giữa họ mới phát sinh quan hệ về tài sản. Do vậy, chỉ khi nào giữa hai người phát sinh quan hệ nhân thân giữa vợ chồng thì tài sản chung của họ mới là tài sản chung của vợ chồng. Trong khi đó, đối với trường hợp này, quan hệ nhân thân không phải là quan hệ vợ chồng nhưng quan tài sản lại là của vợ chồng. Từ các lẽ đó cho thấy, đối với các trường hợp vợ chồng đã ly hôn, sau đó quay lại chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn thì nên công nhận giữa họ tồn tại quan hệ vợ chồng

- Do cơ quan đăng ký kết hôn không thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về đăng ký kết hôn, nhưng hai bên nam nữ vẫn chung sống trong quan hệ vợ chồng.

Thực tế xét xử trong những năm qua cho thấy có những trường hợp vợ chồng đã chung sống nhiều năm với nhau, có con chung, có tài sản chung, sau đó giữa họ phát sinh mâu thuẫn và yêu cầu ly hôn. Khi giải quyết, Tòa án yêu cầu xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn thì Giấy chứng

nhận kết hôn đó lại không phù hợp pháp luật và trong Giấy chứng nhận kết hôn chỉ có chữ ký của một trong hai bên vợ chồng và họ khai là khi đăng ký kết hôn chỉ có mặt của một trong hai bên. Như vậy, xét về nguyên tắc thì Giấy chứng nhận kết hôn đó không có giá trị pháp lý bởi vì việc đăng ký kết hôn đã vi phạm các quy định về thủ tục đăng ký kết hôn. Và như vậy việc kết hôn đó không làm phát sinh quan hệ vợ chồng giữa hai bên nam nữ. Nếu chỉ xét trên nguyên tắc đó thì các bên nam nữ chưa phát sinh quan hệ vợ chồng trước pháp luật. Sẽ giải quyết như thế nào về quan hệ giữa hai bên khi họ đã từng có một thời gian (có thể là rất dài) chung sống trong quan hệ vợ chồng và họ thực sự coi nhau là vợ chồng. Giải quyết trường hợp này, cần công nhận quan hệ giữa hai bên nam nữ là quan hệ vợ chồng. Có như vậy mới có thể giải quyết một cách hợp tình và hợp lý các quan hệ về nhân thân và về tài sản giữa hai bên.

Ví dụ: Chị Cao Thị H và anh Phạm Phúc T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989. Từ năm 2001 đến tháng 2/2007, chị H chấp hành hình phạt tù tại Trại Giam Đồng Sơn, huyện Đồng Hới, Quảng Bình; từ năm 2005, anh T chấp hành hình phạt tù tại Trại giam số 6, huyện Thanh Chương, Nghệ An. Tháng 8/2007, chị H có đơn xin ly hôn anh T tại Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, Nghệ An, với lý do vợ chồng mâu thuẫn, anh T thường xuyên đánh đập chị. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh T đều thống nhất trình bày hai người sống chung với nhau không đăng ký kết hôn nhưng chị H lại xuất trình cho Tòa án 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân thị trấn Quỳnh Châu cấp, trong đó ghi: đăng ký ngày 15/9/2002, cấp bản sao ngày 12/9/2007. Chị H đã khai với Tòa án là năm 2002 khi chị đang chấp hành án thì Ủy ban nhân dân thị trấn Quỳnh Châu đã đăng ký kết hôn cho chị và anh T. Như vậy, giả sử năm 2002 Ủy ban nhân dân thị trấn Quỳnh Châu có cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho anh T và chị H thì Giấy chứng nhận kết hôn đó sẽ không có giá trị pháp lý bởi vì việc kết hôn đó

đã vi phạm các quy định về thủ tục đăng ký kết hôn (***khi đăng ký kết hôn vắng mặt chị H***). Tuy nhiên, ngày 23/3/2008, Ủy ban nhân dân thị trấn Quỳnh Châu đã có Công văn số 12/UBND gửi Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trả lời về kết quả xác minh việc kết hôn giữa chị H và anh T, đó là: hồ sơ lưu trữ không có bản chính Giấy đăng ký kết hôn giữa chị H và anh T; sổ sách lưu trữ tại Ủy ban nhân dân thị trấn Quỳnh Châu không có tên chị H và anh T; việc đăng ký kết hôn lại cho chị H và anh T của Ủy ban nhân dân thị trấn Quỳnh Châu là không đúng pháp luật, đồng thời ngày 23/3/2008 Ủy ban nhân dân thị trấn Quỳnh Châu đã ra quyết định về việc hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao) giữa chị H và anh T, có số 17, quyền 1, tháng 9/2007.

Như vậy, mặc dù chị H và anh T chung sống với nhau từ năm 1989 (năm trong khoảng thời gian từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001), có đủ điều kiện kết hôn và theo quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003, nhưng việc đăng ký kết hôn của họ không thực hiện đúng các quy định của pháp luật cho nên giữa họ vẫn chưa phát sinh quan hệ vợ chồng. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã ra quyết định không công nhận chị H và anh T là chồng, là đúng pháp luật.

2.2.2. Nam nữ chung sống như vợ chồng bị coi là trái pháp luật

Đây là dạng chung sống giữa nam và nữ vi phạm một trong các điều kiện kết hôn như: một hoặc cả hai bên nam nữ chưa đến tuổi kết hôn, một hoặc cả hai bên nam nữ đang có vợ hoặc chồng...

2.2.2.1. Trường hợp một bên hoặc cả hai bên nam nữ chưa đến tuổi kết hôn

Trong thực tế có những trường hợp vì nhiều nguyên nhân, lý do khác nhau mà nam nữ muốn "kết hôn" khi một bên hoặc cả hai bên chưa đến tuổi

kết hôn theo quy định của pháp luật. Đối với các trường hợp này thì thông thường là họ tổ chức lễ cưới theo phong tục mà trong nhân dân thường nói là "cưới chui". Bởi vì, bản thân nam nữ và gia đình biết rằng nếu có yêu cầu đăng ký kết hôn thì cơ quan đăng ký kết hôn cũng sẽ từ chối việc đăng ký kết hôn cho họ. Hoặc có thể nam nữ cũng đã yêu cầu được đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn nhưng đã bị từ chối. Nhưng vì tình cảm giữa đôi nam nữ đã mặn nồng nên dù chưa được phép kết hôn đôi nam nữ vẫn muốn "kết hôn" và theo nguyện vọng của họ, gia đình đã tổ chức lễ cưới để đôi trẻ được nên duyên "vợ chồng". Cũng có thể là từ phía gia đình, cha mẹ già muốn cho con yên bề gia thất để khi cha mẹ nhắm mắt xuôi tay được yên lòng nên họ đã tổ chức lễ cưới cho con khi con chưa đến tuổi kết hôn. Có thể lại có trường hợp gia đình ít người, muốn có người làm nên đã lấy vợ, lấy chồng cho con khi con chưa đến tuổi kết hôn. Khi tổ chức lễ cưới, có thể nam nữ hoặc gia đình có ý nghĩ rằng cứ tổ chức lễ cưới để về chung sống với nhau khi nào đến tuổi kết hôn thì đăng ký việc kết hôn cũng chưa muộn. Nhưng sau khi cưới, cuộc sống có nhiều lo toan, vất vả nên khi đến tuổi kết hôn, hai bên cũng không có ý định đăng ký kết hôn nữa. Thời gian trôi đi, dù chưa có Giấy chứng nhận kết hôn nhưng hai bên nam nữ vẫn coi nhau là "vợ chồng" và họ cũng là "vợ chồng" của nhau trong con mắt của những người xung quanh.

Vấn đề đặt ra là, về mặt pháp lý, hai bên nam nữ đã chung sống như vợ chồng từ khi còn chưa đến tuổi kết hôn đó có phải là vợ chồng không? Theo hướng dẫn tại một số văn bản pháp luật được ban hành từ khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực đến nay thì chỉ công nhận "hôn nhân thực tế" đối với các trường hợp nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn mà chung sống như vợ chồng với nhau (Thông tư số 112/NCPL; Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP). Và như vậy, đối với các trường hợp này không thể công nhận quan hệ giữa hai bên nam nữ là quan hệ vợ chồng được. Nhưng nếu trường hợp nam nữ đã chung sống hàng chục năm, có con chung, tài sản chung, bản thân họ đã từng có thời gian hạnh

phúc bên nhau mà nay không công nhận quan hệ vợ chồng giữa họ thì e rằng trong nhiều trường hợp sẽ không bảo vệ được quyền và lợi ích của các bên. Chẳng hạn, trong trường hợp các bên chung sống hàng chục năm với nhau, sau đó một trong hai bên chết, bên còn sống sẽ không được thừa kế tài sản của "chồng" hoặc "vợ" mình. Thiết nghĩ, điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ tới lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần của người còn sống. Trước thực tế đó, khi giải quyết các tranh chấp thuộc trường hợp này, nhiều thẩm phán không máy móc nên đã công nhận quan hệ vợ chồng giữa các bên nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho họ. Gần đây, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định về vấn đề này. Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP và Nghị quyết số 35/2000/QH10 đã quy định và hướng dẫn, nếu quan hệ vợ chồng được xác lập từ trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực (ngày 03/01/1987) thì khi xem xét cơ quan nhà nước có thẩm quyền không cần phải xem xét rằng các bên có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình hay không....Như vậy, công nhận việc chung sống như vợ chồng đối với các trường hợp này là hoàn toàn thỏa đáng. Trong những năm qua, nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tồn tại dưới dạng này chiếm một tỷ lệ khá cao.

2.2.2.2. Trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà một bên hoặc cả hai bên đang có vợ hoặc có chồng

Trên thực tế, có không ít các trường hợp người đang có vợ, có chồng mà lại chung sống như vợ chồng với người khác mà một trong những nguyên nhân dẫn đến vấn nạn này là việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Như vậy, việc không đi đăng ký kết hôn, trước tiên sẽ dẫn đến việc Nhà nước không kiểm soát được các bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn hay không, sau đó là ngay cả bản thân một bên nam hoặc nữ (mà trên thực tế đa số là nữ) có những trường hợp không hề hay biết phía kia là người đang có vợ, có chồng và cứ chung sống như vợ chồng với nhau. Nghĩa là họ "vô tình" vi

phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng do không tới cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Cũng có một số người dân thiếu ý thức pháp luật, không tôn trọng hôn nhân nên mặc dù đã có vợ, có chồng nhưng vẫn chung sống ngoài vợ ngoài chồng với người khác hoặc có những người dù biết là đối tượng chung sống với họ đang có vợ hoặc có chồng, nhưng vẫn cố "làm ngo", thản nhiên chung sống.

Có thể thấy, những trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng với nhau chấp nhận chung sống không có đăng ký kết hôn một phần vì họ không thể đăng ký kết hôn do rơi vào trường hợp mà pháp luật đã cấm kết hôn (khoản 1 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000), phần khác là họ không quan tâm đến những quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình mà vô tình hoặc cố tình vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Tình trạng này đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng và ngày càng diễn biến khó lường trong thực tế. Nhận biết được ảnh hưởng của việc nam nữ chung sống như vợ chồng đối với chế độ hôn nhân một vợ, một chồng và cũng nhằm ngăn chặn tình trạng trên, tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình đã quy định:

Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác nhưng chưa gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ nhưng chưa gây hậu quả nghiêm trọng [6].

Những trường hợp vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng còn có thể phải chịu chế tài hình sự. Điều 147 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã có quy

định về hình phạt cho tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng: Người nào chưa có vợ, có chồng hoặc đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm. Trong trường hợp đã có quyết định của Tòa án tiêu hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà nam, nữ vẫn duy trì quan hệ đó, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Mặc dù vậy, hiện tượng nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn vẫn tồn tại khá phổ biến trong xã hội và đã tác động lớn đến chế độ hôn nhân một vợ một chồng, gây ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Ví dụ: Ông Nguyễn Đức C và bà Nguyễn Thị Ch có đăng ký kết hôn; hai vợ chồng có 3 con chung; năm 2007, hai vợ chồng thuận tình ly hôn. Trong quá trình đang tồn tại hôn nhân hợp pháp với bà Ch, ông C đã chung sống như vợ chồng với bà Lê Thị H (bắt đầu từ cuối năm 1990); giữa ông C. và bà H. cũng có 3 con chung; quá trình chung sống cùng bà H. giữa ông C và bà H đã tạo lập được một số tài sản chung, trong đó tài sản có giá trị nhất là ngôi nhà mà hai người và các con cùng ở. Sau thời gian chung sống hạnh phúc, giữa ông C và bà H đã phát sinh mâu thuẫn do không còn tin tưởng lẫn nhau, ngày 18/7/2007, ông C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà H là vợ chồng. Theo quy định của pháp Luật Hôn nhân và gia đình thì trong trường hợp này, tài sản do ông C và bà H tạo lập không phải là tài sản chung hợp nhất mà là tài sản chung theo phần.

Trong trường hợp này, ngoài việc tranh chấp về tài sản thì việc chung sống như vợ chồng giữa ông C và bà H đã ảnh hưởng đến quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa ông C và bà Ch (ông C và bà Ch phải ly hôn, phân chia tài sản và việc nuôi dưỡng con chung), đồng thời có tác động không tốt đến tâm lý

của các người con của ông C với bà Ch và của ông C với bà H (con chung và con riêng của ông C)

Như vậy, mặc dù pháp luật đã có những chế tài nhằm ngăn chặn việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn làm ảnh hưởng đến chế độ hôn nhân một vợ một chồng, nhưng thiết nghĩ cùng với việc bị xử lý về hành chính và hình sự các bên đương sự còn có thể chịu trách nhiệm dân sự trong trường hợp việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn bị coi là trái pháp luật gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và tài sản cho người khác hoặc cho bên kia (nếu người bị thiệt hại không có lỗi); đồng thời còn bị buộc phải chấm dứt việc chung sống đó.

2.3. Điều chỉnh bằng pháp luật đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

2.3.1. Điều chỉnh bằng pháp luật đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực

Như chúng ta đã biết, về nguyên tắc, một cuộc hôn nhân hợp pháp là một cuộc hôn nhân được xác lập theo đúng các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Vì vậy, việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đương nhiên sẽ không được Nhà nước thừa nhận. Nhưng trên thực tế, việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn vẫn tồn tại. Xuất phát từ thực tế đó, Nhà nước đã ban hành các văn bản pháp luật nhằm giải quyết tình trạng nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 đã quy định:

Việc kết hôn phải được Ủy ban hành chính cơ sở trú quán của bên người con trai hoặc bên người con gái công nhận và ghi vào sổ kết hôn.

Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị về mặt pháp luật [16].

Như vậy, những trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn sẽ không được công nhận là vợ chồng trước pháp luật. Tuy nhiên, đây lại là thời kỳ đất nước có chiến tranh nên có nhiều trường hợp nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng mà không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn vì lý do khách quan, sau này phát sinh tranh chấp, quyền lợi của họ cần được bảo vệ. Thực tiễn đó đòi hỏi Nhà nước phải ban hành những quy định nhằm ghi nhận quan hệ vợ chồng cho các trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đó.

Để đảm bảo được quyền lợi của các bên nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn do tác động của hoàn cảnh khách quan, Nhà nước đã thừa nhận quan hệ "hôn nhân thực tế".

Tại Thông tư số 112/NCPL ngày 19/8/1972 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xử lý về dân sự những việc kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 112/NCPL) đã ghi nhận: *"Chỉ coi là hôn nhân thực tế việc kết hôn chưa đăng ký kết hôn mà hai bên nam nữ đã tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn khác chỉ vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn"* [30]. Thừa nhận "hôn nhân thực tế" điều đó có nghĩa quan hệ hôn nhân của hai bên nam nữ được pháp luật bảo vệ, từ đó, quyền và lợi ích chính đáng của chủ thể trong quan hệ đó sẽ được đảm bảo. Tuy nhiên, để đồng thời thể hiện việc tuân thủ các điều kiện kết hôn mà Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định thì theo Thông tư số 112/NCPL, không phải mọi quan hệ hôn nhân vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn đều được pháp luật bảo vệ; chỉ quan hệ nam nữ chung sống như vợ chồng vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng thỏa mãn các "điều kiện" như: tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn khác, hai bên thực sự chung sống công khai, gánh vác chung công việc gia đình, được họ hàng, xã hội xung quanh coi như vợ chồng, mới được thừa nhận là "hôn nhân thực tế"

và quan hệ này mới được Nhà nước bảo vệ. Nghĩa là, xét về mặt pháp luật thì các bên phải đảm bảo được độ tuổi kết hôn Luật định (nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên), tự xác lập quan hệ hôn nhân và không được rơi vào các trường hợp luật cấm kết hôn. Còn về mặt thực tiễn, hai bên nam nữ phải chung sống công khai, gánh vác chung công việc gia đình, được họ hàng xã hội xung quanh thừa nhận, thể hiện một quan hệ hôn nhân lành mạnh khác với những cuộc hôn nhân tạm bợ được xác lập theo ý thức nhất thời hoặc những hành vi của các bên nam nữ xác lập quan hệ hôn nhân nhưng cố tình lẩn tránh pháp luật. Một khi quan hệ chung sống như vợ chồng thỏa mãn những điều kiện trên sẽ được công nhận là quan hệ "hôn nhân thực tế" và sẽ được Nhà nước bảo vệ.

Ngoài ra, để giải quyết đúng đắn vấn đề chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, Thông tư số 112/NCPL còn đưa ra trường hợp nam nữ chung sống tạm bợ công khai và có những quy định riêng nhằm chấm dứt những quan hệ chung sống tạm bợ đó, cụ thể là:

Những đôi nam nữ chung sống với nhau không có ý định lấy nhau làm vợ chồng mà chủ yếu là để thỏa mãn nhục dục...trước nhân dân nhiều khi hai bên không công nhận nhau là vợ chồng để trốn tránh dư luận, trong khi chung sống như vậy có trường hợp có tài sản chung và con chung...Giữa những đôi nam nữ này về mặt pháp lý cũng như mặt thực tế không có quan hệ vợ chồng...[30].

Như vậy, Thông tư số 112/NCPL là văn bản pháp lý đầu tiên chính thức công nhận "hôn nhân thực tế" và có sự phân biệt hôn nhân thực tế với trường hợp nam nữ chung sống tạm bợ. Rõ ràng, việc thừa nhận "hôn nhân thực tế" theo tinh thần của Thông tư số 112/NCPL là chặt chẽ và phù hợp với thực tế đời sống hôn nhân và gia đình, phù hợp với phong tục tập quán trong xã hội. Việc thừa nhận đó là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên nam nữ.

Tiếp đó, Thông tư số 81/DS ngày 27/4/1981 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế (sau đây gọi tắt là Thông tư số 81/DS) cũng đã thể hiện sự thừa nhận của Nhà nước với quan hệ "hôn nhân thực tế" khi quy định: Trường hợp hai bên nam nữ chung sống như vợ chồng có đủ điều kiện để công nhận "hôn nhân thực tế", khi một bên chết trước, người còn sống với tư cách là vợ góa, chồng góa của người chết, sẽ được hưởng thừa kế theo pháp luật cùng với cha mẹ và các con của người đã chết.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, vấn đề "hôn nhân thực tế" đã được gọi mở hơn trước.

Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: *"Việc kết hôn vi phạm một trong các điều 5, 6, 7 của Luật này là trái pháp luật, Tòa án nhân dân có quyền hủy việc hôn nhân trái pháp luật đó"* [17].

Trong khi đó Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 lại quy định:

Việc đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định.

Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài do Cơ quan đại diện ngoại giao của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận.

Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý [17].

Như vậy, mặc dù Điều 8 khẳng định: *"Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý"*, song với quy định tại Điều 9 thì trường hợp kết hôn không tuân thủ Điều 8 vẫn có thể coi là "không trái pháp luật". Như vậy, những trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ không bị coi là trái pháp luật.

Tiếp đó, tại Mục 2 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988, khi nói về trường hợp kết hôn vi phạm Điều 8 đã chỉ rõ: Nếu việc kết hôn không

trái với một trong các điều 5, 6, 7 của Luật Hôn nhân và gia đình thì không bị coi là trái pháp luật. Khi có tranh chấp, một hoặc hai bên yêu cầu chấm dứt hôn nhân, Tòa án không hủy việc kết hôn đó mà áp dụng Điều 40 (về ly hôn) để xét xử. Thực chất, hướng dẫn này của Tòa án nhân dân tối cao là công nhận có "hôn nhân thực tế" để giải quyết các hậu quả pháp lý nảy sinh từ việc "chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn". Nhưng không phải mọi trường hợp nam nữ chung sống với nhau không vi phạm một trong các điều 5, 6, 7 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 đều được công nhận là "hôn nhân thực tế" và được Nhà nước bảo vệ. Chẳng hạn như trường hợp hai bên nam nữ tự nguyện xác lập cuộc sống thử nghiệm trước hôn nhân, quan hệ này không được Nhà nước công nhận là quan hệ "hôn nhân thực tế". Bởi vì nếu bỏ qua việc xem xét các dấu hiệu về việc thừa nhận mối quan hệ giữa hai bên nam nữ của gia đình, dòng họ hoặc dấu hiệu về bản chất của hôn nhân, về ý chí chủ quan của các bên mà công nhận quan hệ đó là "hôn nhân thực tế" là không phù hợp với phong tục, tập quán của người Việt Nam.

Để làm rõ hơn quan điểm của pháp luật về trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng được công nhận là "hôn nhân thực tế" và nhằm giải quyết thực trạng nam nữ chung sống như vợ chồng, các cơ quan chức năng đã ban hành các văn bản pháp lý cần thiết, tạo cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp trong thực tế.

Trước hết, tại Báo cáo tổng kết 8 năm thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 của Bộ Tư pháp đã đưa ra quan điểm về việc giải quyết tình trạng nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn như sau: Thực tế hiện nay cho thấy các quy định trong Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 chỉ là giải pháp tạm thời để giải quyết các trường hợp hôn nhân thực tế nhằm bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ và con cái trong cuộc hôn nhân đó. Vấn đề đang được đặt ra là pháp luật phải có thái độ dứt khoát và rõ ràng đối với "hôn nhân thực tế". Trên cơ sở đó, ban dự thảo chủ trương xây

dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình sửa đổi theo hướng chấm dứt việc thừa nhận quan hệ "hôn nhân thực tế".

Báo cáo tổng kết ngành Tòa án năm 1995 cũng có hướng giải quyết đối với vấn đề "hôn nhân thực tế" theo tinh thần hạn chế dần công nhận quan hệ hôn nhân thực tế đối với trường hợp kết hôn không đăng ký, nhằm hạn chế tình trạng nam, nữ chung sống như vợ chồng: *"Giai đoạn hiện nay chỉ công nhận có hôn nhân thực tế đối với những trường hợp hai bên nam nữ chung sống với nhau được hàng chục năm, có con chung, có tài sản chung"* [34]. Như vậy, chỉ những quan hệ chung sống như vợ chồng diễn ra trong thời gian *"hàng chục năm"* và *"có con chung và tài sản chung"* mới được công nhận là quan hệ "hôn nhân thực tế" và quan hệ đó mới có giá trị trước pháp luật. Vì vậy, nhiều trường hợp các bên nam nữ chung sống với nhau chưa lâu thì chẳng may một bên chết thì bên kia sẽ không được hưởng di sản thừa kế của người chết với tư cách là vợ hoặc là chồng. Đối với những trường hợp này, rõ ràng báo cáo tổng kết ngành Tòa án năm 1995 không nhất quán với văn bản do Nhà nước ban hành, cụ thể ở đây là Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 đang còn hiệu lực và hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 vẫn còn đảm bảo việc thừa nhận "hôn nhân thực tế". Điều này dẫn đến việc giải quyết không thống nhất đối với những trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của công dân mà đặc biệt là quyền lợi của một số chủ thể xác lập quan hệ chung sống như vợ chồng chưa tới "hàng chục năm".

Sau đó, tại Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/02/1999 về việc "giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tổ tụng", Tòa án nhân dân tối cao đã giải thích thêm quy định về các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn như sau: Phải hiểu rằng Tòa án chỉ thụ lý giải quyết như việc xin ly hôn nếu những cặp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật (ngày 03/01/1987) chứ không

phải kể từ ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật trở về sau.

Công văn còn giải thích thêm: Đối với những trường hợp nam nữ chung sống với nhau sau ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn nếu có đơn xin ly hôn thì Tòa án không thụ lý giải quyết ly hôn, Tòa án chỉ thụ lý để giải quyết việc nuôi con và chia tài sản chung (nếu có yêu cầu) như đối với trường hợp kết hôn trái pháp luật (Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình) và các quy định tương ứng của Bộ luật dân sự" (điểm 2 và 3 mục 4 Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/02/1999)

Theo quy định của văn bản hướng dẫn này, những trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn để được công nhận là "hôn nhân thực tế" phải thỏa mãn thêm một điều kiện, đó là việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn phải được xác lập trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, trong giai đoạn xây dựng dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình sửa đổi, việc giải quyết vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết đã gặp một số vướng mắc. Bởi vì, trong khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 vẫn còn hiệu lực thì hướng dẫn trên thực tế chỉ là những giải pháp tình thế và chưa có tính thuyết phục. Song các văn bản hướng dẫn trên cũng được nhìn nhận như một bước chuẩn bị có tính dọn đường cho một hướng đi mới về việc giải quyết vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng đó là chấm dứt tình trạng "hôn nhân thực tế".

2.3.2. Điều chỉnh bằng pháp luật đối với việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn từ khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực

Xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, trình độ nhận thức và công tác tuyên truyền pháp luật ngày càng được nâng cao, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 được Quốc hội khóa 10 kỳ họp thứ 7 thông

qua ngày 09/6/2000, có hiệu lực từ ngày 01/01/2001, đã thể hiện thái độ dứt khoát đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn: *"Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng"* [21, Điều 11].

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 không thừa nhận việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, như vậy, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thì mọi trường hợp khi kết hôn đều phải thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Qua đó, mở ra hướng giải quyết mới của pháp luật đối với vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Quy định không công nhận các trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 là đúng đắn, bởi tại thời điểm hiện nay, đời sống xã hội của người dân đã được cải thiện rất nhiều, pháp luật đã từng bước đi vào cuộc sống, ý thức pháp luật của nhân dân cũng được nâng cao thì việc thừa nhận tình trạng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đã không còn hợp lý. Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy rằng có những trường hợp quan hệ hôn nhân được xác lập từ trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật, bởi vậy, giải quyết vấn đề tồn tại trước đó là một việc hết sức cần thiết. Với tinh thần đó, Nghị quyết số 35/2000/QH10, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP đã có những hướng dẫn cụ thể giải quyết về mặt pháp luật đối với những trường hợp vi phạm việc đăng ký kết hôn (nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn) từ trước ngày 01/01/2001, cụ thể như sau:

- Trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập từ trước ngày 03/01/1987

Tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 35/2000/QH10) quy định:

Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 [22].

Như vậy, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn sẽ không bị "buộc" phải đăng ký kết hôn và theo Điều 1, Điều 2 Nghị định số 77/2001/NĐ-CP thì trường hợp này được "Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho đăng ký kết hôn" (việc đăng ký kết hôn của họ không bị hạn chế về mặt thời gian và họ được miễn lệ phí đăng ký kết hôn)

Không buộc phải đăng ký kết hôn và vẫn thụ lý giải quyết việc ly hôn nếu các bên yêu cầu. Điều này được hiểu là Nhà nước chấp nhận quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn được xác lập trước ngày 03/01/1987 và sẽ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các chủ thể trong quan hệ này.

Theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 thì "*trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn*" [22] (trường hợp 1); nhưng đối với trường hợp "*nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003*" [22] (trường hợp 2) rõ ràng đã có sự khác nhau bởi vì cùng là việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng nhưng trường hợp 1 dùng thuật ngữ "quan hệ vợ chồng", còn ở trường hợp 2 lại dùng thuật ngữ "nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng". Thứ nữa, ở trường hợp 1 không đặt điều kiện là phải có đủ điều kiện kết hôn

theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định thì mới được khuyến khích đăng ký kết hôn, đồng thời họ không bị hạn chế về thời gian đăng ký kết hôn; trong khi đó, ở trường hợp 2 lại bắt buộc các bên phải có đủ điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và cũng chỉ được đăng ký kết hôn "trong thời hạn hai năm kể từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003".

Theo chúng tôi, đối với trường hợp 1 cần phải có quy định chặt chẽ hơn, đó là không phải mọi trường hợp xác lập "quan hệ vợ chồng" đều được pháp luật bảo vệ mà chỉ những trường hợp vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn mới được thừa nhận.

- Trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật).

Tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 quy định:

Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng [22].

Như vậy, khác với trường hợp xác lập quan hệ vợ chồng trước ngày 03/01/1987, trong trường hợp này, các bên nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn thì "buộc phải đăng ký kết hôn" và đăng ký "trong thời hạn hai năm kể từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003". Trong thời hạn các bên nam nữ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn,

Nhà nước vẫn thừa nhận các quan hệ chung sống như vợ chồng chưa đăng ký kết hôn. Đây chính là cách giải quyết linh động nhằm bảo vệ quyền lợi của các bên nam nữ, song vẫn đảm bảo tính thống nhất của quy định "buộc các bên phải đăng ký kết hôn". Bởi vì nếu hết thời hạn trên mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.

Thời điểm bắt đầu hôn nhân (quan hệ vợ chồng được xác lập) trong trường hợp này là thời điểm "nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng". Khái niệm "bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng" được giải thích tại Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP là:

- + Ngày họ tổ chức lễ cưới;
- + (hoặc) ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc hai bên chấp nhận);
- + (hoặc) ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;
- + (hoặc) ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Xác định thời điểm bắt đầu hôn nhân như trên là tương ứng điều kiện để "được coi nam và nữ chung sống với nhau như là vợ chồng" (điểm d khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP). Đáng lưu ý là các tiêu chí xác định ở đây mở rộng hơn nhiều so với các hướng dẫn trước đó về "hôn nhân thực tế". Không đòi hỏi họ phải "có con chung, có tài sản chung", "sống chung công khai được họ hàng, xã hội thừa nhận" như hướng dẫn trước đây. Điều kiện cụ thể nêu tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 chỉ đòi hỏi thuộc **một trong những trường hợp** sau đây:

- + Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;
- + Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận;

+ Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;

+ Họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Những quy định trên giúp cho việc xác định thời điểm nam nữ bắt đầu chung sống với nhau nhằm xác định cơ sở để ghi nhận ngày hôn nhân có hiệu lực và ghi vào Sổ kết hôn cũng như Giấy chứng nhận kết hôn. Điều này thực sự có ý nghĩa trong việc bảo vệ quyền lợi cho các bên chủ thể. Mặt khác, theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP thì thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng (thời điểm được công nhận là vợ chồng) được xác định như sau:

+ Kể từ ngày 01/01/2001 cho đến hết ngày 01/01/2003 mà nam nữ chung sống như vợ chồng đăng ký kết hôn thì quan hệ vợ chồng của họ được công nhận là đã xác lập ***kể từ ngày bắt đầu sống chung như vợ chồng***. Đối với các trường hợp này, nếu các bên có yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án thụ lý và áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án về ly hôn theo thủ tục chung và quan hệ vợ chồng được công nhận là đã xác lập ***kể từ ngày bắt đầu sống chung như vợ chồng***.

+ Kể từ sau ngày 01/01/2003 họ mới đăng ký kết hôn thì quan hệ vợ chồng của họ chỉ được công nhận là đã xác lập ***kể từ ngày họ đăng ký kết hôn***.

Quy định này hết sức phù hợp vì đây là trường hợp các bên phải có "nghĩa vụ đăng ký kết hôn" và đăng ký trong thời hạn nhất định từ ngày 01/01/2001 đến hết ngày 01/01/2003. Vì lẽ đó, khi hết thời hạn Luật định các bên mới đăng ký kết hôn thì đương nhiên sẽ không được hưởng những lợi thế (pháp luật không thừa nhận khoảng thời gian chung sống trước đó), có như vậy mới đảm bảo cho việc nghiêm chỉnh chấp hành thủ tục đăng ký kết hôn Luật định.

Qua một thời gian thực hiện Nghị quyết số 35/2000/QH10 và Nghị định số 77/2001/NĐ-CP, nhờ sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính

quyền địa phương, sự tham gia tích cực của các tổ chức, đoàn thể quần chúng trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân nên việc rà soát, lập danh sách và đăng ký kết hôn cho phần lớn các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn đã được thực hiện. Tuy nhiên, do số lượng các trường hợp phải đăng ký kết hôn theo Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 quá lớn, một số địa phương còn thiếu tích cực, chủ động nên khi hết thời hạn có nghĩa vụ phải đăng ký kết hôn cho những trường hợp trên thì trong cả nước vẫn còn không ít những trường hợp đã được rà soát, lập danh sách nhưng chưa được đăng ký kết hôn. Theo đó, nhằm tăng cường quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đăng ký kết hôn, đảm bảo quyền lợi của công dân, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP ngày 14/7/2003 về việc tiếp tục đăng ký kết hôn cho các trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001. Đó chính là những quy định đúng đắn nhằm bảo vệ quyền lợi của công dân. Theo Chỉ thị này, những trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, có đủ điều kiện kết hôn, đã được rà soát và lập danh sách nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận kết hôn trong thời hạn quy định thì vẫn tiếp tục được thực hiện việc đăng ký kết hôn và quan hệ vợ chồng của họ được pháp luật công nhận kể từ thời điểm bắt đầu chung sống với nhau trên thực tế (tr 1- Chỉ thị). Chỉ thị cũng yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà cụ thể là Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan tư pháp địa phương hoàn tất việc đăng ký kết hôn cho những trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng đã được rà soát và lập danh sách. Đối với các trường hợp hồ sơ đăng ký kết hôn rõ ràng, các bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn thì phải hoàn thành việc đăng ký kết hôn cho họ trong năm 2003. Còn đối với các trường hợp phức tạp, cần xác minh hoặc xin ý kiến chỉ đạo của cấp trên thì cần cố gắng, tích cực hoàn thành việc đăng ký kết hôn trước ngày 01/8/2004.

Như vậy, theo nội dung của Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP thì có một số trường hợp đăng ký kết hôn sau ngày 01/01/2003 (đã quá thời kỳ "đăng ký

chạm") sẽ vẫn được công nhận thời kỳ hôn nhân từ ngày về chung sống với nhau như vợ chồng chứ không phải là từ ngày đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi thì chỉ những trường hợp hai bên nam nữ đã thực tế chung sống với nhau như vợ chồng và hiện vẫn đang chung sống với nhau như vợ chồng; trường hợp của họ đã được các cơ quan chức năng rà soát, lập danh sách mà trong thời hạn 02 năm (từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003) vì lý do nào đó mà chưa hoàn thiện thủ tục đăng ký kết hôn theo thủ tục chung thì mới được hưởng "ưu đãi" theo Chỉ thị; còn trường hợp mặc dù họ đã xin đăng ký kết hôn mà sau đó họ từ bỏ ý định kết hôn (hoặc một bên từ bỏ) hoặc cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn xác định có vi phạm điều kiện kết hôn khác không cấp đăng ký kết hôn thì họ vẫn không được công nhận là vợ chồng.

- Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001.

Theo điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 thì:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết [22].

Căn cứ vào quy định trên và quy định tại khoản 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP thì trường hợp này quan hệ vợ chồng chỉ được công nhận ***từ thời điểm đăng ký kết hôn*** chứ không phải từ thời điểm bắt đầu sống chung như vợ chồng.

Như vậy, đối với những trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng kể từ ngày 01/01/2001 trở đi mà không đăng ký kết hôn đều không được pháp

luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu chấm dứt hôn nhân thì tòa án sẽ giải quyết như sau:

Về mặt nhân thân, Tòa án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng và kể từ thời điểm đó họ phải chấm dứt việc sống chung như vợ chồng

Về tài sản, nếu các bên yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản, tòa án áp dụng khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết, đó là:

Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con [21].

Đối với con chung, Tòa án sẽ áp dụng khoản 2 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết, cụ thể là: quyền lợi của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn. Theo đó, đối với trường hợp xác lập quan hệ vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn thì quyền lợi của các con cũng được pháp luật bảo vệ giống như khi cha mẹ ly hôn. Tòa án áp dụng các Điều 92, 93, 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vấn đề giao con chưa thành niên cho bên nào nuôi dưỡng, giáo dục trực tiếp và ấn định mức cấp dưỡng nuôi con đối với bên không được giao nuôi con khi có yêu cầu. Vì quan hệ pháp luật giữa cha, mẹ và con phát sinh dựa trên sự kiện huyết thống (sinh đẻ) chứ không lệ thuộc bởi cơ sở hôn nhân của cha mẹ là hợp pháp hay không, còn tồn tại hay đã chấm dứt.

Việc quy định như trên thể hiện thái độ kiên quyết của Nhà nước trong việc chấm dứt tình trạng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn và hoàn toàn đúng đắn bởi mọi quy định của pháp luật đều phải được tuân thủ một cách chặt chẽ, có như vậy mới đảm bảo tính pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP NAM NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp liên quan đến các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

3.1.1. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc xác định thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 ra đời đã không còn thừa nhận việc chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn kể từ ngày Luật có hiệu lực (ngày 01/01/2001). Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn rất nhiều trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn từ trước ngày 01/01/2001; Vì vậy, Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản để hướng dẫn việc xác định thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng đối với những trường hợp này (như đã nêu và phân tích cụ thể tại mục 2.3.2); điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên nam nữ, đặc biệt đó là các tranh chấp về tài sản. Chẳng hạn, nếu tài sản hình thành trong thời kỳ hai bên nam nữ đã được coi là xác lập quan hệ vợ chồng thì đó là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất; trường hợp tài sản hình thành trong thời gian hai bên không được công nhận là vợ chồng thì đó lại là tài sản thuộc sở hữu chung theo phần. Qua thực tiễn xét xử, do không nắm vững những quy định của pháp luật nên một số Tòa án đã xác định không đúng thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng, dẫn đến việc xác định sai về tài sản chung do hai người tạo lập trong quá trình sống chung, từ đó áp dụng các nguyên tắc chia tài sản chung không không chính xác.

* Trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn ***từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001***.

Theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/QH10, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, đã được nêu và phân tích ở mục 2.3.2 thì đối với trường hợp này, nếu họ đăng ký kết hôn trong khoảng thời gian ***từ ngày 01/01/2001 đến hết ngày 01/01/2003*** và trong khoảng thời gian "đăng ký chậm" (đến hết ngày 01/8/2004) thì quan hệ vợ chồng của họ được công nhận là đã xác lập ***kể từ ngày bắt đầu sống chung như vợ chồng***. Trên thực tế, vẫn còn một số Tòa án do không nắm vững được những quy định của pháp luật đối với những trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong khoảng thời gian từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 nên mặc dù họ đã đăng ký kết hôn trong khoảng thời gian pháp luật cho phép (bao gồm cả khoảng thời gian được phép "đăng ký chậm" nhưng Tòa án vẫn xác định thời điểm họ xác lập quan hệ vợ chồng từ ngày họ đăng ký kết hôn. Đó là trường hợp của anh Trương Hoàng K và chị Trương Thị T ở khu phố 2, phường Phú Khương, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Anh K và chị T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10/1995, có báo cáo tổ chức, có tổ chức lễ cưới. Ngày 16/8/2002, anh K và chị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phú Khương, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Ngày 19/12/1992, Bộ Tư lệnh quân khu 9 tạm cấp cho hộ anh K mảnh đất có diện tích 918m². Ngày 17/4/2000, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ra Quyết định số 991/QĐ-UB về việc hợp thức hóa và giao quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình cán bộ chiến sĩ để làm nhà ở, trong đó có hộ gia đình anh K. Ngày 20/11/2001, hộ anh K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 983,3m².

Tòa án nhân dân thị xã Bến Tre và Tòa án tỉnh Bến Tre xác định anh K và chị T kết hôn năm 2002, từ đó xác định mảnh đất nêu trên là tài sản có trước khi anh K và chị T kết hôn nên là tài sản riêng của anh K.

Trong vụ án nêu trên, anh K và chị T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10/1995 (nằm trong khoảng thời gian ***từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001***) và ngày 16/8/2002 đã đăng ký kết hôn theo quy định (thời điểm đăng ký kết hôn nằm trong khoảng thời gian ***từ ngày 01/01/2001 cho đến hết ngày 01/01/2003***). Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 và điểm a, b, c khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC thì quan hệ vợ chồng giữa anh K và chị T được xác lập kể từ tháng 10/1995 (thời điểm bắt đầu chung sống như vợ chồng), chứ không phải là ngày 16/8/2002 (ngày đăng ký kết hôn). Tòa án các cấp xác định sai thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng nên dẫn đến việc xác định mảnh đất trên là tài sản có trước khi kết hôn là không đúng.

Vì vậy, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và Hội đồng xét xử giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm về phần tài sản để xét xử sơ thẩm lại.

* Trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong khi một bên đang có vợ hoặc có chồng hợp pháp; một thời gian sau người vợ hoặc người chồng trong quan hệ hôn nhân hợp pháp xin ly hôn để kết hôn với người mà mình đang chung sống như vợ chồng. Vậy thời kỳ hôn nhân hợp pháp của hai người đã từng chung sống như vợ chồng sẽ được tính từ ngày nào?

Ví dụ:

Anh Nguyễn Đức C và chị Lê Thị H ở phường Đông An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế chung sống như vợ chồng từ năm 1990. Khi ấy anh C còn có vợ là chị Nguyễn Thị Ch. Trong thời gian sống chung, anh C và chị H có 03 con chung; đồng thời năm 1994, anh C và chị H còn mua được nhà đất có diện tích 80m² tại phường Đông An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (theo anh C: *anh bỏ tiền ra mua nhà đất này với mục đích để ở với chị H, nhưng do anh đang đi làm và đã có vợ con nên anh để chị H đứng tên nhà đất*

này, tuy nhiên, thực tế trong Hợp đồng mua bán nhà có ghi cả tên chị H và anh C; còn theo chị H: chị đã tự bỏ tiền ra mua nhà đất này sau đó anh C mới đến ở với chị tại ngôi nhà này nên đây là tài sản riêng của chị, việc có tên anh C trong Hợp đồng mua bán nhà là do anh C tự ý viết thêm vào). Đến **ngày 15/01/2001**, anh C mới được Tòa án cho ly hôn chị Ch và bản án có hiệu lực pháp luật. Anh C và chị H đi đăng ký kết hôn **ngày 15/02/2001**. Một thời gian sau khi đăng ký kết hôn, giữa anh C và chị H bắt đầu thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do hai người không tin tưởng lẫn nhau. Đến ngày 18/7/2007, anh C có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án cho anh được ly hôn chị H.

Tòa án nhân dân thành phố Huế và Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã xác định anh C và chị H kết hôn từ năm 1990, từ đó xác định nhà đất tại phường Đông An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế là tài sản chung của vợ chồng và chia cho anh C, chị H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

Trong vụ án này, thời điểm bắt đầu chung sống như vợ chồng của anh C và chị H nằm trong thời kỳ **từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001** và đã được quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 (đã nêu và phân tích ở mục 2.3.2). Thời điểm đăng ký kết hôn của anh C và chị H cũng nằm trong thời gian "đăng ký chậm" **từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003**. Tuy nhiên, ở thời điểm bắt đầu chung sống họ đã có hành vi vi phạm pháp luật đó là không tuân thủ chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Thời điểm họ khắc phục được vi phạm này (là thời điểm anh C được Tòa án cho ly hôn chị Ch, **ngày 15/01/2001**) nằm ngoài khoảng thời gian quy định trong Nghị quyết số 35/2000/QH10 (**từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001**). Vì vậy, quan hệ hôn nhân của anh C và chị H **không thuộc loại quy định ở điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10**. Anh C và chị H chỉ được công nhận có quan hệ hôn hợp pháp kể từ ngày đăng ký kết hôn là **ngày 15/02/2001**. Theo đó, tài sản do anh C và chị H tạo lập từ năm 1994 không phải là tài sản chung của vợ chồng mà phải xác định là tài sản thuộc sở

hữu chung theo phần; cho nên khi chia tài sản trong trường hợp này, Tòa án phải xác định được công sức đóng góp của anh C và chị H vào khối tài sản chung để chia thì mới phù hợp với quy định của pháp luật.

Do xác định sai thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng nên Tòa án nhân dân thành phố Huế và Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã xác định và chia tài sản không đúng theo quy định của pháp luật đối với tài sản của anh C và chị H là nhà đất tại phường Đông An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vì vậy, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Hội đồng xét xử giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm về phân tài sản để xét xử sơ thẩm lại.

* Trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong khi một bên đang có vợ hoặc có chồng hợp pháp; sau đó, cả người vợ và người chồng trong quan hệ hôn nhân hợp pháp chết (tại hai thời điểm khác nhau). Vậy việc xác định quan hệ hôn nhân giữa hai người chung sống như vợ chồng từ thời điểm nào để từ đó xác định quyền thừa kế tài sản của người còn sống?

Ví dụ: Vụ án hôn nhân và gia đình xảy ra tại phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Văn A kết hôn với bà Trần Thị B vào ngày 01/5/1972 tại phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, sinh được 01 con chung là anh Nguyễn Văn C; do mâu thuẫn vợ chồng nên ông A và bà B sống ly thân. Ngày 22/8/1978, bà B chung sống như vợ chồng với ông Nguyễn Quang H, bà B đến ở tại nhà ông H có từ trước; ông H và bà B nuôi anh C. Bà B đã mua được một căn nhà cấp 2 nằm trên diện tích đất 200m² tại địa chỉ nêu trên. Năm 2002, bà B cho anh C ra ở riêng. Ngày 11/02/1999, ông A chết. Ngày 04/9/2005, bà B chết. Do mâu thuẫn giữa ông H và anh C, ông H đã gửi đơn đến Tòa án yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng giữa ông H với bà B, đồng thời xin được hưởng di sản thừa kế của bà B.

Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã xác định: Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị B với ông Nguyễn Quang H được xác lập từ ngày 22/8/1978 (trước ngày 03/01/1987- ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật). Ngày 11/02/1999, ông A chết, từ thời điểm này, quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông H không bị coi là trái pháp luật (*quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông B được xác lập từ ngày 11/02/1999*). Vì vậy, khi giải quyết việc chia tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các quy định của pháp luật về sở hữu chung của vợ chồng (Điều 233 Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2005) để xác định 1/2 tài sản thuộc về ông H, còn 1/2 tài sản thuộc về bà B và được chia theo quy định của pháp luật thừa kế, trong đó ông H và anh C là hàng thừa kế thứ nhất.

Trong trường hợp này, không thể coi quan hệ giữa bà B và ông H là quan hệ vợ chồng bởi các lý do sau:

Thứ nhất, bà B với ông A là vợ chồng hợp pháp đã đăng ký kết hôn tại phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng vào ngày 01/5/1972 và sinh được một con chung là anh C. Do có mâu thuẫn nên vợ chồng sống ly thân. Đến ngày 22/8/1978, bà B sống như vợ chồng với ông H; khi sống chung với ông H, bà B chưa ly hôn với ông A, mặc dù thực tế quan hệ vợ chồng giữa ông A với bà B đã hết, nhưng về cơ sở pháp lý thì ông A và bà B vẫn là vợ chồng hợp pháp. Như vậy, bà B và ông H đã vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 và Điều 7 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 (thời gian từ ngày 22/8/1978 đến ngày 11/02/1999)

Thứ hai, theo quy định tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01.1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP) thì:

...Trong thực tế vẫn có không ít trường hợp kết hôn không đăng ký. Việc này tuy có vi phạm về thủ tục kết hôn nhưng không

coi là việc kết hôn trái pháp luật, nếu việc kết hôn không trái với các Điều 5, 6, 7. Trong trường hợp này nếu có một hoặc hai bên xin ly hôn, Tòa án không hủy việc kết hôn theo Điều 9 mà xử như việc ly hôn theo Điều 40 [33].

Như vậy, nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn vẫn được coi như là vợ chồng nếu không vi phạm quy định về kết hôn (trong đó có trường hợp là cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác). Ở đây, bà B đã có chồng mà vẫn chung sống như vợ chồng với ông H là vi phạm quy định của pháp luật về kết hôn.

Thứ ba, mặc dù bà B đã chung sống như vợ chồng với ông H từ ngày 22/8/1978 (trước ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật) có thể thuộc trường hợp theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10. Tuy nhiên, trước khi chung sống với ông H, bà B đã kết hôn hợp pháp với ông A (ngày 01/5/1972) và vẫn chưa ly hôn với ông A, nên quan hệ giữa ông H với bà B không phải là quan hệ vợ chồng theo tinh thần của Nghị quyết số 35/2000/QH10. Đồng thời, sau khi ông A chết (ngày 11/02/1999) đến ngày 04/9/2005, ông H và bà B vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 (trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2001 đến hết ngày 01/01/2003) và trong khoảng thời gian được phép "đăng ký chậm" (đến hết ngày 01/8/2004) nên ông H với bà B không phải là vợ chồng của nhau.

Do ông H và bà B không phải là vợ chồng nên ông H không phải là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B; khi ông H có yêu cầu chia tài sản thì cần áp dụng quy định về chia tài sản thuộc sở hữu chung theo phần (Điều 231 Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 216 Bộ luật Dân sự năm 2005) để giải quyết.

Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã có sai lầm trong việc xác định ông H và bà B là vợ chồng hợp pháp kể từ thời điểm ông A chết (ngày 11/02/1999), dẫn đến việc chia tài sản không đúng quy định của pháp luật. Vì

vậy, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

3.1.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về tài sản

Theo các quy định của pháp luật như đã phân tích tại mục 2.3.2, trong trường hợp nam nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001, có đủ điều kiện kết hôn (đã được rà soát và lập danh sách) nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận kết hôn trong thời điểm quy định tại điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, họ vẫn muốn đăng ký kết hôn và đến trước ngày 01/8/2004 họ được đăng ký kết hôn thì quan hệ vợ chồng của họ được công nhận là đã xác lập kể từ ngày bắt đầu chung sống như vợ chồng. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn có những trường hợp nam nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 nhưng họ không đăng ký kết hôn trong thời gian pháp luật quy định (thể hiện rõ ý thức chủ quan của các bên không muốn đăng ký kết hôn), nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung.

Tại khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con [21].

Như vậy, trong trường hợp không được công nhận là vợ chồng thì tài sản do hai người tạo lập không phải là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất mà là tài sản thuộc sở hữu chung theo phần; khi chia tài sản, Tòa án phải xác định công sức đóng góp của từng người vào khối tài sản chung. Tuy nhiên, từ thực tiễn giải quyết án hôn nhân và gia đình trong những năm qua cho thấy, một số Tòa án đã xác định một trong hai bên trong quan hệ chung sống như vợ chồng đã tự nguyện nhập tài sản riêng của mình có trước khi về chung sống như vợ chồng với người kia vào khối tài sản chung của hai người và xác định công sức của hai người trong khối tài sản chung là như nhau. Ví dụ: Vụ án hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn là bà Bùi Thị Ng với bị đơn là ông Lê Huy B ở thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Bà Ng và ông B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, không đăng ký kết hôn. Trước khi về chung sống với ông B, bà Ng đã có 4.024,9m² đất tại thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (diện tích đất này do bà Ng mua từ năm 1986 và đã được Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên bà Ng vào năm 1998). Trong quá trình sống chung, bà Ng và ông B đã cùng nhau xây nhà ở và các công trình trên diện tích đất 4.024,9m² để sử dụng, đồng thời hai người còn tạo lập thêm được một số tài sản chung khác. Năm 2002, ở địa phương có đợt đo lại đất và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó ông B là chủ hộ đã đại diện cho hộ gia đình đứng ra đăng ký, kê khai cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên bà Ng sang tên ông B. Năm 2005, ông B và bà Ng đã cùng ký tên vào Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng diện tích đất nói trên để vay vốn tại Ngân hàng. Đầu năm 2006, giữa hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ngày 4/12/2006, bà Ng có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, con cái và tài sản.

Về quan hệ hôn nhân, Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng và Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước không công nhận bà Ng và ông B là vợ chồng là đúng; đồng thời, Tòa án các cấp cũng đã quyết định về việc nuôi con theo quy

định của pháp luật. Tuy nhiên, về tài sản riêng của bà Ng là diện tích đất 4.024,9m² thì Tòa án các cấp lại căn cứ vào việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B và việc bà Ng cùng ông B sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp vay vốn ngân hàng để xác định bà Ng đã tự nguyện nhập tài sản riêng của bà Ng vào khối tài sản chung của bà Ng và ông B; đồng thời, giá trị tài sản riêng của bà Ng (giá trị 4.024,9m² đất tại thị trấn Đức Phong) lớn hơn nhiều so với giá trị các tài sản do bà Ng và ông B tạo lập trong thời kỳ sống chung nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã chia cho bà Ng được hưởng 3/5 giá trị tài sản chung, chia cho ông B được hưởng 2/5 giá trị tài sản chung.

Trong trường hợp này, bà Ng và ông B không được pháp luật công nhận là vợ chồng nên đối với tài sản riêng của bà Ng có trước khi về chung sống với ông B thì vẫn thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của bà Ng (ở đây không có khái niệm "tự nguyện" nhập tài sản riêng và khối tài sản chung như trong quan hệ vợ chồng); trong khi đó, quá trình giải quyết vụ án, bà Ng cho rằng ông B đã lợi dụng lúc bà vắng nhà để tự ý kê khai đổi tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ tên bà Ng sang tên ông B), có nghĩa là bà Ng không đồng ý với việc coi tài sản riêng của bà Ng là tài sản chung của bà Ng với ông B, nhưng, Tòa án các cấp chưa xác minh tại Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng để làm rõ về trình tự, thủ tục kê khai cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên bà Ng sang tên ông B có đúng pháp luật không? bà Ng có đồng ý đổi tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không? Mặt khác, nếu có cơ sở để xác định khi làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên bà Ng sang tên ông B là có sự thỏa thuận giữa bà Ng với ông B (theo như lời khai của ông B) thì khi chia tài sản Tòa án các cấp cũng cần phải căn cứ vào nguồn gốc thửa đất là của bà Ng để chia cho bà Ng được hưởng phần tài sản có giá trị lớn hơn ông B thì mới phù hợp.

Do việc xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa đầy đủ dẫn đến việc Tòa án xác định bà Ng đã tự

nguyên nhập tài sản riêng của bà vào khối tài sản chung của bà và ông B, đồng thời chia tài sản không tương xứng với công sức đóng góp của từng người vào khối tài sản chung. Vì vậy, ngày 31/5/2011, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã có quyết định kháng nghị hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm về phần tài sản để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

Đối với trường hợp nêu trên, tài sản có trước và trong quá trình chung sống như vợ chồng đã được hai bên khai thống nhất. Các bên đã cùng nhau sử dụng toàn bộ số tài sản đó trong quá trình sống chung. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì bên có tài sản riêng không thừa nhận việc mình đã nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của hai người. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xác minh để làm rõ thực tế các bên có thỏa thuận đưa tài sản riêng vào khối tài sản chung không (để xác định còn tồn tại tài sản riêng và tài sản chung như quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 không) mà đã xác định toàn bộ là tài sản chung để chia là sai lầm nghiêm trọng.

Trong khi đó, có trường hợp các bên chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đã khai thống nhất về công sức của mỗi bên vào khối tài sản chung nhưng Tòa án lại không căn cứ vào khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để chia tài sản chung theo công sức đóng góp của các bên mà vẫn xác định khối tài sản chung đó là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi cho mỗi bên được hưởng. Đó là sai lầm của Tòa án nhân dân huyện Bình Minh và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long trong quá trình giải quyết vụ án xin ly hôn giữa bà Trần Thị Mỹ D và ông Lý Kim B ở tổ 4, khóm 1, thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Bà D và ông B chung sống như vợ chồng từ năm 1993, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà D và ông B đã tạo lập được khối tài sản, gồm: nhà trệt gắn liền với mảnh đất có diện tích 68,6m² tại khóm 1, thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên bà D (*Ông B và bà D khai thống nhất về nguồn gốc hình thành nhà và đất là: trong thời gian ông B đi*

làm ăn ở Campuchia có mang về 3 lượng vàng và 17 triệu đồng, trong đó mua đất hết 3 lượng vàng, làm nhà hết 29 triệu đồng; do thiếu tiền làm nhà nên ông B phải bán 2 công đất ruộng của riêng ông B (=1,8 lượng vàng), bà D phải vay của mẹ đẻ là bà B và em gái là chị Tr 1,6 lượng vàng để phụ thêm vào đó); một số tài sản dùng trong gia đình. Năm 2007, giữa bà D và ông B bắt đầu phát sinh mâu thuẫn; ngày 30/11/2007, bà D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn ông B.

Về quan hệ hôn nhân, Tòa án nhân dân huyện Bình Minh đã quyết định hủy hôn nhân trái pháp luật giữa bà D và ông B. Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định sửa một phần bản án sơ thẩm về hôn nhân, không công nhận ông B và bà D là vợ chồng. Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm là có căn cứ. Còn về tài sản thì Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều đã xác định toàn bộ những tài sản do ông B và bà D tạo lập trong quá trình chung sống như vợ chồng là tài sản chung của vợ chồng, đồng thời chia cho mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung (chia bằng hiện vật: bà D được nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn ông B nên phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông B).

Trong vụ án này, bà D và ông B đều có lời khai thống nhất là: Thời gian ông B đi làm ở Campuchia có mang về 3 cây vàng để mua đất. Tiền làm nhà hết 29 triệu đồng, trong đó ông B có 17 triệu đồng, còn thiếu 12 triệu đồng; trong số tiền 12 triệu đồng, ông B đã phải bán 2 công ruộng (của bố mẹ ông B để lại cho ông B) được 1,8 lượng vàng, bà D thì vay của những người thân trong gia đình bà D 1,6 lượng vàng. Như vậy sau khi quy đổi có thể thấy rằng tiền làm nhà do ông B bỏ ra là chính (khoảng hơn 80%). Có nghĩa là ông B có công sức đóng góp nhiều hơn so với bà D trong việc tạo lập nên khối tài sản chung là nhà và đất. Và đây cũng là tài sản có giá trị lớn nhất trong khối tài sản chung của ông B và bà D. Theo quy định tại Điều 87 và khoản 2, 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, khi không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông B và bà D thì Tòa án phải xác định công sức đóng góp của

từng người trong khối tài sản chung, cụ thể trong trường hợp này ông B có công sức nhiều hơn bà D, để chia tài sản chung mới phù hợp. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã xác định khối tài sản do ông B và bà D tạo lập được là tài sản chung của vợ chồng và công sức đóng góp của hai người là như nhau và quyết định chia cho ông B, bà D mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, đồng thời cho bà D nhận bằng hiện vật là không đúng pháp luật.

Do Tòa án các cấp có sai lầm nghiêm trọng khi xác định khối tài sản chung của bà D và ông B tạo lập trong quá trình chung sống là tài sản chung của vợ chồng nên ngày 31/8/2010, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã có quyết định kháng nghị bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long theo trình tự giám đốc thẩm và Hội đồng xét xử giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long và bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Minh về phần tài sản để xét xử sơ thẩm lại.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những sai lầm khi áp dụng pháp luật để giải quyết các tranh chấp về tài sản trong trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là do một số Thẩm phán chưa nắm vững các quy định của pháp luật liên quan đến trường hợp này. Tuy nhiên, qua công tác xét xử giám đốc thẩm cho thấy, trong quá trình giải quyết các vụ án dân sự, một số Thẩm phán Tòa án địa phương thực hiện việc thu thập chứng cứ, tài liệu của vụ án chưa đầy đủ, chưa chính xác khiến cho việc xem xét, đánh giá tài sản có tranh chấp chưa khách quan, toàn diện. Trường hợp của anh Nguyễn Thành M và chị Nguyễn Thị Kim H ở ấp Tân Vĩnh, xã Trường An, thị xã Vĩnh An, tỉnh Vĩnh Long là một ví dụ. Anh M và chị H chung sống với nhau từ năm 1999, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, anh M và chị H tạo lập được một số tài sản gồm: một căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 1.335,5m² tại số 18, ấp Tân Vĩnh, xã Trường An, thị xã Vĩnh An, tỉnh Vĩnh Long (*nguồn gốc đất là của bố mẹ anh M cho anh M*

đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo anh M, tiền mua nguyên vật liệu và tiền công xây dựng là của bố mẹ anh cho; về phía chị H thì cho rằng diện tích đất là của bố mẹ anh M, còn tiền làm nhà là của chị và anh M buôn bán mà có); 3.233m² đất ruộng thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 5, cũng ở ấp Tân Vĩnh (chị H xuất trình các chứng cứ chứng minh chị là người đứng ra giao dịch mua đất của ông L, đồng thời chị là người trả tiền đặt cọc 30.000.000 đồng và tiền mua đất 74.000.000 đồng như đã cam kết trong hợp đồng, ông L đã ký vào bản xác nhận ngày 22/10/2003. Đến tháng 12/2003, anh M hoàn thiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xảy ra tranh chấp); một số tài sản dùng trong gia đình như giường, tủ, bàn ghế...(anh M khai anh bỏ tiền ra mua; còn chị H thì cho rằng tiền của cả hai người cùng buôn bán có lãi rồi mua). Tại Bản án số 13/2006/HNST ngày 28/3/2006 của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Long và Bản án số 32/2006/HNGĐ-PT ngày 12/9/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã không công nhận anh M và chị H là vợ chồng nhưng về tài sản, Tòa án các cấp chưa làm rõ những tài sản nào là tài sản riêng của anh M, chị H có trước khi chung sống với nhau, tài sản nào được tặng cho riêng từng người, những tài sản nào do công sức của hai người tạo lập được trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng mà chỉ căn cứ vào những chứng cứ chứng minh là ai đứng ra trả tiền mua tài sản nào là tài sản riêng của người đó, đồng thời còn căn cứ vào việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ai thì quyền sử dụng đất là tài sản riêng của người đó là chưa có căn cứ vững chắc, chưa đảm bảo được quyền lợi của các bên.

Do cần phải thu thập thêm chứng cứ để xác định công sức đóng góp của anh M và chị H vào trong khối tài sản chung nên theo quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã ra Quyết định số 01/2009/HNGĐ-GĐT ngày 27/02/2009, hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm nêu trên về phần tài sản để xét xử sơ thẩm lại.

Những thiếu sót trong công tác xét xử như đã nêu ở trên đều đã được Tòa án nhân dân tối cao rút kinh nghiệm trong các Hội nghị tổng kết ngành Tòa án hàng năm. Đồng thời, Tòa án nhân dân tối cao cũng đã tổ chức nhiều lớp tập huấn nghiệp vụ cho các Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh và cấp huyện nhằm nâng cao chất lượng xét xử các vụ án hôn nhân và gia đình, gần đây nhất là năm 2010, Tòa án nhân dân tối cao đã tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ xét xử các vụ án dân sự (trong đó đã đề cập đến một số nội dung liên quan đến vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mà thực tiễn xét xử các Tòa án có vận dụng pháp luật không đúng). Các hoạt động đó đã giúp cho các Tòa án, đặc biệt là đội ngũ Thẩm phán ngày càng vững vàng trong công tác giải quyết các tranh chấp dân sự nói chung và tranh chấp về hôn nhân và gia đình nói riêng. Trong những năm gần đây, các tranh chấp chia tài sản chung luôn luôn chiếm tỷ lệ dưới 5% so với các tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Bảng 3.1: Số liệu các vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, chia tài sản chung

Năm	Tổng số các vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình	Tranh chấp chia tài sản chung	Tỷ lệ %
2007	12.013	364	3,03
2008	10.784	357	3,31
2009	9.845	418	4,25
2010	10.294	379	3,68

Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao.

Mặc dù số lượng các vụ án tranh chấp về chia tài sản chung không nhiều, những thiếu sót trong công tác xét xử đều đã được Tòa án nhân dân tối cao rút kinh nghiệm kịp thời nhưng nhiều sai phạm vẫn còn lặp lại ở các cấp tòa án. Trên thực tế, tỷ lệ cải sửa và hủy án đối với các bản án về chia tài sản chung ở Tòa án cấp phúc thẩm thường rất cao, năm 2010 chiếm trên 76% số vụ án phải giải quyết.

Bảng 3.2: Số liệu các vụ án hôn nhân và gia đình về tranh chấp chia tài sản chung giải quyết tại cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm

Năm	Số vụ án phải giải quyết theo trình tự sơ thẩm	Số vụ án phải giải quyết theo trình tự phúc thẩm (cả nước)			
		Tổng số	Y án	Cải sửa	Hủy một phần hay toàn bộ
2007	452	148	53	46	17
2008	449	181	66	76	10
2009	538	169	65	60	17
2010	504	171	36	83	33

Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao.

3.2. Một số kiến nghị nhằm hạn chế trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

3.2.1. Xu hướng của việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đã, đang và sẽ luôn luôn tồn tại như một hiện tượng khách quan trong đời sống xã hội. Việc chung sống như vợ chồng giữa nam và nữ phản ánh mối quan hệ hai mặt: Một mặt là mối quan hệ tự nhiên giữa hai người khác giới tính, quan hệ này mang tính quy luật, đó là sự hướng tới nhau, gắn bó và liên kết với nhau giữa hai người khác giới tính; đó là quy luật sinh học tự nhiên của việc chung sống giữa nam và nữ; vì lẽ đó, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa nam và nữ sẽ luôn tồn tại, là tất yếu khách quan trong mọi chế độ xã hội. Mặt khác, việc chung sống như vợ chồng giữa nam và nữ lại bị chi phối bởi các điều kiện kinh tế xã hội, văn hóa, phong tục tập quán, đạo đức....của mỗi nước, mỗi vùng, mỗi miền, mỗi dân tộc trong từng thời kỳ khác nhau; đó là mặt xã hội của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Có thể thấy, về mặt tự nhiên của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là như nhau trong mọi chế độ xã hội, nhưng, về mặt xã hội thì việc chung

sống đó lại chịu ảnh hưởng khác nhau trong mỗi chế độ xã hội khác nhau. Vì vậy, để xem xét về xu hướng của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong những năm tới là sẽ tăng hay giảm thì phải dựa trên một số yếu tố cơ bản, có ảnh hưởng bao trùm nhất đến tình trạng chung sống này. Đó là các yếu tố: yếu tố kinh tế- xã hội và yếu tố văn hóa, phong tục tập quán.

3.2.1.1. Yếu tố kinh tế- xã hội

Theo chủ trương phát triển kinh tế của Đảng, nền kinh tế của nước ta đã chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, sự công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sự hội nhập với thế giới đã kéo theo nhiều biến đổi trong lối sống của cá nhân trong thời đại ngày nay, đồng thời tác động không nhỏ tới tư tưởng người dân, đặc biệt là giới trẻ về hôn nhân và gia đình. Do đó, hiện tượng nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ngày càng có diễn biến phức tạp hơn và tồn tại dưới nhiều hình thức đa dạng hơn. Thanh, thiếu niên ngày nay thường có suy nghĩ rất "thoáng" trong tình yêu, nghĩa là khi gặp đối tượng, họ thấy thích hợp là ngay lập tức tiến tới cuộc sống chung như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, thậm chí cũng chẳng tổ chức nghi lễ cưới hỏi mà chỉ công khai sống chung với nhau như vợ chồng. Bởi vậy, một trong những biến thể của hiện tượng nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đang tồn tại và có xu hướng ngày càng tăng trong xã hội Việt Nam thời gian gần đây, đó là hiện tượng nam nữ chung sống như vợ chồng trước hôn nhân của giới trẻ, thường gọi là hiện tượng "sống thử". Sống thử chính là giai đoạn đôi nam nữ sống với nhau như vợ chồng trước khi họ đi đến hôn nhân hợp pháp. Hiện tượng này đang tồn tại hết sức phổ biến như một trào lưu đối với giới trẻ Việt Nam mà đặc biệt là với sinh viên sống xa nhà.

Trong một cuộc khảo sát tại ba trường phổ thông trung học ở thành phố Hồ Chí Minh được tiến hành gần đây, có đến 24% các

em học sinh được hỏi đồng ý sống thử trước hôn nhân. Chuyện góp gạo thổi cơm chung không cần sự đồng ý của bất cứ một tổ chức nào giờ đây là chuyện quá bình thường khi có tới 43,5% số công nhân lao động xa nhà được hỏi đã từng sống thử. Con số này trong giới trí thức là 33,8%. Điều đó có nghĩa là đến giờ, sống thử đang có chiều hướng trở thành một "trào lưu" trong giới trẻ, với đủ mọi thành phần, lĩnh vực [26].

Có rất nhiều nguyên nhân khiến các cuộc "sống thử" không tiến đến hôn nhân, đó là: có thể sau khi chung sống một thời gian, hai bên nam nữ đã cảm thấy chán nhau hoặc một trong hai bên nam nữ đã tìm được đối tượng mới để chung sống thu hút hơn; cũng có thể vì một số lý do khách quan mà sau khi chung sống như vợ chồng, hai bên không thể kết hôn với nhau... Những trường hợp này, họ dễ dàng "sống thử" với nhau và cũng dễ dàng chia tay nhau, bởi lẽ giữa hai bên không có gì ràng buộc. Nhưng dường như họ "làm ngo" trước hậu quả của việc sống thử để lại, đó là: trong nhiều trường hợp, các cô gái trẻ phải nạo phá thai, sinh non, sinh con ra rồi bỏ con vì không có điều kiện nuôi dưỡng....Không hiếm các cô gái chịu hậu quả nghiêm trọng về sức khỏe như bị nhiễm trùng, bị bệnh vô sinh, thậm chí có trường hợp tử vong khi nạo phá thai chui ở một số phòng khám tư nhân không đảm bảo... Ngoài ra, còn có nhiều bạn trẻ lợi dụng việc quan hệ tình dục tự do này để chung sống với nhau theo kiểu các nhóm, vi phạm nghiêm trọng đạo đức và thuần phong mỹ tục. Tất nhiên, những căn bệnh xã hội như lậu, giang mai, HIV... cũng rất dễ thâm nhập vào những người trẻ trong cuộc sống phóng túng này.

"Sống thử" chỉ là một trong những biến thể của việc nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Ngoài ra, trong xã hội hiện đại thì việc chung sống như vợ chồng còn có rất nhiều biến thể khác, hết sức đa dạng, phức tạp. Điển hình là hiện tượng "làm vợ thuê", tuy không phổ biến nhưng hiện tượng này đã xuất hiện trong xã hội. "Làm vợ thuê" nghĩa là

chung sống như vợ chồng với một người đàn ông độc thân, có nhu cầu sinh lý trong một thời gian tùy theo khoản tiền được trả; hoặc có trường hợp chấp nhận làm vợ hờ không thân phận chỉ để được gần người đàn ông mình yêu với điều kiện được bao ăn ở....Kiểu sống này đang được một số cô gái chấp nhận như một cứu cánh cho cuộc sống tự do không phải lo ăn lo mặc cho mình.

Hiện tượng làm vợ thuê mang trong mình nhiều yếu tố tiêu cực, có thể dẫn đến việc phá vỡ hạnh phúc gia đình, gây ảnh hưởng tới chế độ hôn nhân một vợ, một chồng, trái với luân thường đạo lý, gây tác động tiêu cực tới việc bảo vệ và duy trì giá trị đạo đức truyền thống... Vì vậy, cần thiết phải xóa bỏ hiện tượng này trong đời sống xã hội.

3.2.1.2. Yếu tố văn hóa, phong tục tập quán

Cùng với nhịp độ của cuộc sống công nghiệp, con người cũng bị chi phối, cuốn hút vào cuộc sống này, theo đó quan điểm sống của con người trở nên thoáng hơn, đơn giản hơn, không bị gò bó bởi các quan niệm, thành kiến đạo đức và xu hướng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ngay một gia tăng về số lượng cũng như các hình thức biến thể. Bên cạnh đó, do yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nên trình độ văn hóa của nhân dân được nâng lên một cách rõ rệt.

Trình độ văn hóa cao hơn, hiểu biết rộng hơn giúp con người có ý thức hơn và xử sự đúng đắn theo yêu cầu của pháp luật, song mặt khác nó cũng dẫn đến những khía cạnh khác không phù hợp với mong muốn của nhà làm luật. Đó là khi con người có một trình độ nhất định, có sự hiểu biết rộng hơn thì đồng thời họ cũng có khả năng tự do hơn trong việc lựa chọn, quyết định những vấn đề riêng tư của mình mà không vi phạm các quy định cấm của pháp luật. Vì vậy, việc chung sống như vợ chồng đối với họ cũng trở nên đơn giản, dễ dàng hơn. Khi có sự chung sống đó, họ có thể lựa chọn đăng ký kết hôn hoặc không đăng ký kết hôn một cách chủ động và tự tin trên cơ sở ý thức được đầy đủ hậu quả của việc xử sự đó với mình.

Nếu như trước đây việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là do họ thiếu hiểu biết pháp luật dẫn đến không nhận thức đầy đủ giá trị pháp lý của việc đăng ký kết hôn và cũng không thể biết trước được hậu quả pháp lý của việc không đăng ký kết hôn thì ngày nay, mặc dù họ đã biết rất rõ về hậu quả của việc chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nhưng họ vẫn lựa chọn. Xu hướng này đã và đang diễn ra ở các vùng có tốc độ đô thị hóa nhanh hay ở những nơi mà các giá trị truyền thống đã không còn bị chi phối, ràng buộc nhiều đến xử sự của cá nhân.

Trên cơ sở nêu và phân tích các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn có thể thấy xu hướng của việc chung sống như vợ chồng trong những năm tới không hề giảm, bởi vì những quan điểm đồng tình với hiện tượng này vẫn tồn tại phổ biến dù hậu quả của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn đã được "phối bày" trên thực tế.

3.2.2. Một số kiến nghị nhằm hạn chế việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn

Tình trạng nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn là một hiện tượng xã hội khách quan và luôn luôn bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế và yếu tố văn hóa, phong tục tập quán. Do vậy, hiện tượng này vẫn sẽ tiếp tục tồn tại và ngày một nhiều hơn. Để hạn chế hiện tượng này và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, chúng tôi xin đề xuất một số kiến nghị sau đây.

3.2.2.1. Về mặt pháp luật

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định không công nhận là vợ chồng đối với những trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Điều này hoàn toàn đúng đắn, có cơ sở lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không bị coi là trái pháp luật (không vi phạm các điều kiện kết hôn) thì chưa

có một chế tài cụ thể nào xử lý; chẳng hạn như, tại Chương XII của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 về xử lý vi phạm và Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, đều không có quy định về biện pháp xử lý đối với các trường hợp này. Bởi vì, theo quy định của pháp luật hiện hành thì việc nam nữ chung sống như vợ chồng không vi phạm điều kiện kết hôn là không vi phạm pháp luật. Nhưng trên thực tế, việc nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn và không vi phạm các điều kiện kết hôn lại là một "nguồn nguy hiểm cao độ", nó là "bước trung gian" dẫn đến những biến thể hết sức phức tạp (như sống thử hay các trường hợp chung sống như vợ chồng vi phạm điều kiện kết hôn...), bởi khi việc chung sống như vợ chồng không vi phạm pháp luật đó xảy ra phổ biến trên thực tế sẽ dẫn đến việc người dân quen dần và cho rằng việc chung sống như vợ chồng ấy là bình thường. Từ đó, những trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn (bao gồm trường hợp bị coi là trái pháp luật và trường hợp không bị coi là trái pháp luật) sẽ ngày càng tăng, diễn biến ngày càng phức tạp và kéo theo nhiều biến thể của nó. Và như vậy sẽ gây ra một số hậu quả nghiêm trọng như luận văn đã phân tích ở trên. Hơn nữa, mặc dù việc chung sống như vợ chồng không vi phạm điều kiện kết hôn là không vi phạm pháp luật, nhưng rõ ràng việc chung sống đó là trái với đạo đức truyền thống, thuần phong mỹ tục của dân tộc trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Mặt khác, những trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn nói chung, đều là hành vi vi phạm trật tự quản lý Nhà nước trong lĩnh vực hộ tịch. Nếu không có những biện pháp xử lý thỏa đáng đối với hành vi vi phạm này sẽ dẫn tới việc không bảo đảm tính pháp chế xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy, thiết nghĩ, Nhà nước cần xây dựng một văn bản pháp luật riêng biệt, quy định những biện pháp chế tài rõ ràng, cụ thể, nhằm xử lý các vi phạm trong lĩnh vực hộ tịch, trong đó có hành vi không đăng ký kết hôn; để từ đó, giảm dần các trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Đối với những trường hợp chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và vi phạm một trong các điều kiện kết hôn luật định, thì tùy vào tính chất, mức độ vi phạm của các đương sự mà Nhà nước cần có những biện pháp xử lý riêng để áp dụng. Trước tiên, đó là buộc các bên phải chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng vi phạm các điều kiện kết hôn, cùng với đó là các biện pháp phụ trợ kèm theo như biện pháp hành chính và biện pháp hình sự. Những biện pháp xử lý này đã được ghi nhận trong Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình và trong Bộ luật Hình sự năm 1999. Nhưng theo quan điểm của tôi thì chế tài của luật chưa thật sự nghiêm minh, bởi vì theo quy định tại Nghị định số 87/2001/NĐ-CP thì mức phạt cao nhất đối với các trường hợp chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn vi phạm những điều kiện kết hôn là 500.000 đồng. Với nền kinh tế ngày càng phát triển, đời sống và mức thu nhập trung bình của nhân dân đã được nâng cao thì số tiền nộp phạt này chưa đủ mức răn đe, đặc biệt với những người có thu nhập cao. Vì vậy, sau khi bị xử phạt hành chính, vẫn có rất nhiều trường hợp lại tiếp tục chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Thiết nghĩ, cần phải có mức chế tài nghiêm khắc hơn để ngăn chặn tình trạng vi phạm trên, đồng thời cần phải kiên quyết xử lý đối với các trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật và buộc họ phải chấm dứt việc chung sống đó. Mặt khác, bởi trong quan hệ chung sống như vợ chồng còn có yếu tố tình cảm đan xen, nên dù pháp luật đã có những biện pháp chế tài riêng cho quan hệ này, nhưng sau khi bị áp dụng các chế tài của pháp luật thì các bên nam nữ vẫn duy trì quan hệ chung sống như vợ chồng trái pháp luật đó. Và như vậy việc áp dụng các chế tài pháp luật cũng không thể triệt tiêu hoàn toàn những tác động tiêu cực mà việc chung sống như vợ chồng trái pháp luật đó mang lại. Chẳng hạn, trường hợp người chồng chung sống như vợ chồng công khai với một người phụ nữ khác. Sau đó, người vợ đã có yêu cầu tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người chồng và người phụ nữ kia đã bị xử phạt hành chính và buộc phải

chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái pháp luật đó. Nhưng rõ ràng, cuộc hôn nhân này không còn hạnh phúc, người vợ vì thế mà mất lòng tin vào người chồng; trong khi đó thì về phía người chồng, do đã có tình cảm với người phụ nữ cùng chung sống như vợ chồng nên sau khi bị xử phạt hành chính, vẫn tiếp tục việc chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Vì thế mà cuộc hôn nhân hợp pháp đó tan vỡ. Trên thực tế, những trường hợp này đã xảy ra, cụ thể là trường hợp của chị Nông Thị K và anh Nông Vũ T ở tổ 3, khối 5, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Năm 1999, chị K và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn (nơi chị K đăng ký hộ khẩu thường trú) đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và đã có 01 con chung; đến năm 2006, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân. Nguyên nhân, theo chị K thì anh T đã có quan hệ bất chính với một người phụ nữ khác ở gần cơ quan của anh T (người phụ nữ này còn thường xuyên nhắn tin đến điện thoại của chị K để xúc phạm chị K và còn tuyên bố sẽ lấy anh T). Do đó, Chị K đã báo cáo với cơ quan anh T là Công an tỉnh Sơn La để nhờ can thiệp giúp. Anh T đã bị ra khỏi ngành Công an và không có việc làm ổn định. Về phía anh T, mặc dù không thừa nhận việc mình ngoại tình nhưng đã từ lâu mối quan hệ vợ chồng giữa anh và chị K không còn mặn nồng như trước nữa, đặc biệt kể từ thời điểm anh bị kỷ luật và mất việc làm thì tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể chung sống được với nhau. Vì vậy, anh T xin Tòa xử cho anh được ly hôn với chị K. Kết quả của việc chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác trong khi anh T đang có hôn nhân hợp pháp với chị T là chấm dứt hôn nhân với chị T bằng một bản án của Tòa án và anh T bị mất việc làm.

Vì vậy, cần thiết phải có những biện pháp loại bỏ những nguyên nhân gây ra tình trạng chung sống như vợ chồng, bởi đó mới là biện pháp hiệu quả nhất, loại trừ tận gốc những tác động tiêu cực do việc chung sống như vợ chồng mang lại.

Ngoài ra, còn tồn tại một vấn đề trong việc giải quyết quyền lợi của con cái khi quan hệ giữa cha, mẹ chúng là quan hệ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Thông thường, khi hai bên chung sống như vợ chồng quyết định chấm dứt quan hệ thì giữa họ sẽ có sự thỏa thuận cần thiết về việc nuôi dưỡng các con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Nếu giữa hai bên không đạt được thỏa thuận đó thì theo yêu cầu của họ, Tòa án giải quyết bằng cách áp dụng các quy định có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái sau ly hôn (Điều 87 và Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000). Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật, sự can thiệp của Tòa án chỉ được dự kiến trong trường hợp các bên nộp đơn xin ly hôn, sau khi thụ lý và ra quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng thì Tòa án giải quyết về con cái. Trong trường hợp người đàn ông tự động chấm dứt quan hệ chung sống đó và không thừa nhận con, đồng thời không chịu trách nhiệm nuôi dưỡng, thì quyền lợi của người phụ nữ cũng như trẻ em trong quan hệ này có thể không được đảm bảo. Bởi vì, nếu hai bên có quan hệ hôn nhân hợp pháp thì con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân đương nhiên là con của người chồng, người vợ không có nghĩa vụ chứng minh; nhưng trong quan hệ chung sống như vợ chồng, con được sinh ra là con ngoài giá thú, không đương nhiên có cha. Sau quan hệ chung sống như vợ chồng đó, người đàn ông không thừa nhận con sinh ra là con của mình, khi đó, người mẹ chỉ có quyền khởi kiện yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với con sau khi chứng minh được phía bên kia là cha của đứa trẻ. Trong trường hợp này, việc chứng minh để xác định cha cho con là không dễ dàng và chi phí rất tốn kém (đối với trường hợp cần thiết phải giám định gen); theo quy định của pháp luật, nếu người mẹ yêu cầu xác định cha cho con thì phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh, đồng thời phải chịu mọi chi phí cho việc chứng minh đó. Hơn nữa, trên thực tế, có rất nhiều trường hợp người phụ nữ không thể đưa ra những chứng cứ thuyết phục để chứng minh được con mình là con

của người đàn ông đã từng chung sống như vợ chồng với mình. Đó là trường hợp của chị Hoàng Thị T ở xã Sơn Giang, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên. Đầu năm 2006, chị T và anh Mông Văn Chanh quen nhau vì cùng đi làm rẫy chung đường. Do là con gái mới trưởng thành, lại là người dân tộc ở miền núi, không nắm rõ các quy định của pháp Luật Hôn nhân và gia đình nên chị T đã thường xuyên có quan hệ sinh lý với anh C. Kết quả chị C có thai và sinh ra một đứa con trai nhưng anh C và gia đình đều không thừa nhận đứa trẻ này. Theo các chứng cứ mà chị T đưa ra tại Tòa án để chứng minh đứa con do chị sinh ra cũng là con của anh C thì: quan hệ tình cảm giữa chị và anh C có nhiều người trong nhóm bạn của chị và anh Chanh biết, chị cũng không quan hệ sinh lý với ai ngoài anh C, đồng thời khi anh C chở chị đi siêu âm thai còn dừng lại giữa đường nghỉ và có nhiều người quen nhìn thấy. Tuy nhiên, về phía anh C, anh không thừa nhận đứa trẻ do chị T sinh ra là con của anh. Tòa án nhân dân huyện Sông Hình và Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên cũng đã giải thích cho chị T là theo quy định của pháp luật, chị T là người yêu cầu thì chị phải có chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình và trong trường hợp này (anh C không thừa nhận anh là cha của đứa con do chị sinh ra) thì chị T phải cung cấp được chứng cứ khoa học (kết quả giám định gien) để chứng minh, chi phí giám định do chị T phải chịu. Nhưng chị T không có tiền để chi phí cho việc giám định gien. Vì vậy, Tòa án đã quyết định bác yêu cầu của chị T về việc xin xác định cha cho con do chưa có đủ căn cứ.

Rõ ràng, đây là điểm bất lợi cho người phụ nữ trong quan hệ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, hơn nữa còn gây ảnh hưởng đến quyền lợi của con, bởi vì trong trường hợp không chứng minh được ai là cha của đứa trẻ thì đứa con đó sẽ không có cha. Khi đó, quyền lợi của con không được đảm bảo, đồng thời trách nhiệm, gánh nặng kinh tế của việc nuôi con một mình dồn hết lên người phụ nữ. Bởi vậy, cần thiết phải ban hành những quy định riêng để điều chỉnh mối quan hệ của các cặp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, đặc biệt là các quy định liên quan

đến vấn đề tài sản và con chung nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Để từ đó hạn chế được những ảnh hưởng tiêu cực của việc nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn đối với đời sống nhân dân.

3.2.2.2. Một số kiến nghị khác

Trước hết, đó là nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp Luật Hôn nhân và gia đình trong nhân dân, đặc biệt là các quy định về đăng ký kết hôn, giúp nhân dân hiểu rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của việc đăng ký kết hôn, để từ đó họ lựa chọn cho mình phương thức "*kết hôn*" hay "*chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*".

Bên cạnh đó, cần đặc biệt chú trọng tới việc mở rộng và nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số, cần tuyên truyền, giáo dục pháp luật, đưa những quy định của pháp Luật Hôn nhân và gia đình đến với đồng bào các dân tộc, đồng thời có những động viên kịp thời đối với các già làng, trưởng bản là những người có thành tích trong việc phổ biến và thuyết phục đồng bào dân tộc thực hiện pháp Luật Hôn nhân và gia đình. Cần phải có những hình thức tuyên truyền đa dạng và linh hoạt để áp dụng riêng cho từng đối tượng, từng vùng miền khác nhau; trong đó, công tác thông tin, tuyên truyền pháp luật cần phải được đổi mới về cả nội dung lẫn hình thức để từ đó nâng cao hiệu quả của công tác tuyên truyền. Qua đó, người dân nhận ra sự cần thiết phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nói chung, pháp luật về việc đăng ký kết hôn nói riêng.

Song song với việc giáo dục pháp luật, cần thiết phải tăng cường công tác giáo dục giới tính với tầng lớp thanh, thiếu niên nhằm giảm thiểu những hậu quả nguy hại từ việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn mang lại, như là việc nạo, phá thai, các căn bệnh xã hội....

Thứ hai, cần tăng cường công tác quản lý nhà nước với lĩnh vực hôn nhân và gia đình, nhất là công tác hộ tịch. Đối với công tác hộ tịch ở cấp cơ sở, cần phải tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ hộ tịch, phải nâng

cao trình độ hiểu biết pháp luật cho đội ngũ này, nhưng, bên cạnh đó, Nhà nước nên nâng mức trợ cấp cho đội ngũ cán bộ hộ tịch để họ yên tâm công tác. Mặt khác, cũng cần thường xuyên kiểm tra, giám sát kịp thời phát hiện những sai phạm trong hoạt động quản lý hộ tịch để từ đó nâng cao hiệu quả công tác này. Việc tăng cường công tác hộ tịch sẽ giúp chúng ta loại trừ được tình trạng chung sống giữa nam nữ không đăng ký kết hôn, đặc biệt là những trường hợp chung sống như vợ chồng trái pháp luật như tảo hôn, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng. Qua đó, sẽ hạn chế được một số tác động tiêu cực của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn tới quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Thứ ba, hiện nay Nhà nước ta đã thực hiện các biện pháp cải cách hành chính hợp lý, thủ tục hành chính được cải cách theo cơ chế "một cửa", trong đó bao gồm cả thủ tục đăng ký kết hôn. Đồng thời, Nhà nước cũng đã mẫu hóa các văn bản hành chính, giấy tờ, công khai các thủ tục hành chính. Việc cải cách thủ tục hành chính này đã góp phần hạn chế sự sách nhiễu, phiền hà, tham nhũng của các công chức hành chính trong khi giải quyết các công việc của công dân, tạo điều kiện cho người dân dễ dàng tiến hành các thủ tục hành chính. Hơn nữa, các khâu của quy trình đăng ký kết hôn đã được lồng ghép hợp lý, gọn nhẹ, nên việc đăng ký đã được diễn ra một cách thuận tiện, không tốn thời gian cho người dân. Vì vậy, chúng ta cần tiếp tục đẩy mạnh và phát huy tính hiệu quả của việc cải cách hành chính này; nghĩa là, cần nâng cao trình độ chuyên môn cũng như tư cách đạo đức của các công chức hành chính. Ngoài ra, cần chú trọng đẩy mạnh công tác tổ chức bộ máy hành chính ngày càng gọn nhẹ, tiết kiệm, đồng thời tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật để từ đó các cơ quan hành chính hoạt động có hiệu quả hơn, nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân.

KẾT LUẬN

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin, hôn nhân chính là cơ sở của gia đình, là tế bào của xã hội, thể hiện tính chất và kết cấu của xã hội. Gia đình là nền tảng của xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Bởi vậy, việc bình ổn và bảo vệ các quan hệ hôn nhân và gia đình là vô cùng quan trọng và cần thiết. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 được ban hành đã kiên quyết xóa bỏ việc công nhận "hôn nhân thực tế", tiến tới chấm dứt tình trạng nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Nghiên cứu đề tài những khía cạnh pháp lý của thực tế chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam, tác giả đã tiếp cận vấn đề thông qua việc phân tích điều kiện để việc kết hôn hợp pháp đó là điều kiện về nội dung và điều kiện về hình thức (đăng ký kết hôn) để thấy được vai trò, ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn.

Trên cơ sở vận dụng kết quả nghiên cứu lý luận về kết hôn và đăng ký kết hôn để làm rõ các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam và các quy định của pháp luật về vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã đưa ra các vụ án minh họa về những khó khăn, vướng mắc cũng như các sai lầm hay mắc phải trong thực tiễn áp dụng pháp luật để giải quyết vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam.

Với việc quy định "*nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng*" (Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000) đã thể hiện thái độ kiên quyết của Nhà nước trong việc chấm dứt tình trạng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam. Có như vậy mới đảm bảo tính pháp chế xã hội chủ nghĩa, bởi vì mọi quy định của pháp luật đều phải được tuân thủ một cách chặt chẽ.

Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận và các quy định của pháp luật thực định về vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam, cùng với việc đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng của việc chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn trong những năm tới, luận văn đã cố gắng đề xuất một số giải pháp tham khảo nhằm hạn chế vấn đề nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam.

Với sự cố gắng của bản thân và sự giúp đỡ tận tình của người hướng dẫn, luận văn đã đưa ra được một cái nhìn tổng thể dưới góc độ pháp luật điều chỉnh cũng như thực tiễn giải quyết các tranh chấp đối với trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn ở Việt Nam. Tuy nhiên, do kiến thức còn hạn chế, luận văn không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để luận văn được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ph. Ăngghen (1884), *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
2. Bộ Tư pháp (2003), *Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP ngày 14/07 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc tiếp tục đăng ký kết hôn cho các trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001*, Hà Nội.
3. "Canh bạc sống thử" (2008), www.netlife.vnn.vn.
4. Chính phủ (2001), *Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10 quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội.
5. Chính phủ (2001), *Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000*, Hà Nội.
6. Chính phủ (2001), *Nghị định số 87/2001/NĐ-CP ngày 21/11 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
7. Chính phủ (2002), *Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3 quy định chi tiết việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số*, Hà Nội.
8. Chính phủ (2005), *Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12 về đăng ký và quản lý hộ tịch*, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Cừ (2000), "Vấn đề hôn nhân thực tế theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam", *Luật học*, (5), tr. 8-13.
10. Nguyễn Văn Cừ, Ngô Thị Hường (2002), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Nguyễn Huy Du (2009), "Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quan hệ hôn nhân không đăng ký kết hôn", *Tòa án nhân dân*, (19).

12. Nguyễn Ngọc Điện (2002), *Bình luận Khoa học Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, tập 1, "Gia đình", Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
13. *Hoàng Việt luật lệ (Bộ luật Gia Long)*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
14. Thái Trung Kiên (2005), "Về sự điều chỉnh pháp luật đối với quan hệ chung sống như vợ chồng", *Nhà nước và pháp luật*, (1).
15. Nguyễn Phương Lan (1995), "Cần hiểu hôn nhân thực tế như thế nào", *Luật học*, (3), trang 31-33.
16. Quốc hội (1959), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
17. Quốc hội (1986), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
18. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
19. Quốc hội (1992), *Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
20. Quốc hội (1999), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
21. Quốc hội (2000), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
22. Quốc hội (2000), *Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội.
23. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
24. *Quốc triều Hình luật* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Nguyễn Triệu Thanh Tâm (2007) "*Sống thử một phút, đau thật cả đời*", tintuonline.vietnamnet.vn.
26. Hoàng Chiến Thắng (2007) "*Dịch vụ... sống thử*", www.vietnamnet.vn.
27. Nguyễn Văn Thắng (2010), "Tình trạng hôn nhân thực tế ở khu vực biên giới Việt Lào và một số giải pháp giải quyết", *Dân chủ và pháp luật*, (2).
28. Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hòa (2000), *Pháp Luật Hôn nhân và gia đình xưa và nay*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
29. Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội.

30. Tòa án nhân dân tối cao (1972), *Thông tư số 112/NCPL ngày 19/8 hướng dẫn xử lý về dân sự những việc kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn*, Hà Nội.
31. Tòa án nhân dân tối cao (1978), *Thông tư số 60/DS ngày 22/02 của Tòa án nhân dân tối cao*, Hà Nội.
32. Tòa án nhân dân tối cao (1981), *Thông tư số 81/DS ngày 27/4 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế*, Hà Nội.
33. Tòa án nhân dân tối cao (1988), *Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986*, Hà Nội.
34. Tòa án nhân dân tối cao (1995), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1995 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 1996 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
35. Tòa án nhân dân tối cao (1996), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1996 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 1997 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
36. Tòa án nhân dân tối cao (1997), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1997 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 1998 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
37. Tòa án nhân dân tối cao (1998), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1998 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 1999 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
38. Tòa án nhân dân tối cao (1999), *Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/02 về việc "giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng"*, Hà Nội.
39. Tòa án nhân dân tối cao (1999), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1999 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2000 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
40. Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2000 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2001 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.

41. Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội.
42. Tòa án nhân dân tối cao (2002), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2002 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2003 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
43. Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2004 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2005 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
44. Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2005 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2006 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
45. Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2006 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2007 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
46. Tòa án nhân dân tối cao (2007), *Báo cáo tóm tắt về công tác năm 2007 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2008 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
47. Tòa án nhân dân tối cao (2008), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2008 và phương hướng nhiệm vụ năm 2009 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
48. Tòa án nhân dân tối cao (2009), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2009 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2010 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
49. Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp (2001), *Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000*, Hà Nội.

50. Trường Cán bộ Tòa án - Tòa án nhân dân tối cao (2010), *Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ xét xử án dân sự*, Hà Nội.
51. Trường Đại học Luật Hà Nội (2003), *Giải quyết vấn đề hôn nhân thực tế theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Hà Nội.
52. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.